

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

Báo cáo tài chính riêng Quý 3 năm 2016

Ngày 30 tháng 9 năm 2016



Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam, Giấy phép Thành lập công ty cổ phần số 3041/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 12 năm 1999 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 056679 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp đăng ký lần đầu vào ngày 30 tháng 12 năm 1999. Công ty hoạt động theo Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 03/GPHĐKD do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 5 tháng 4 năm 2000 và các văn bản sửa đổi khác.

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 6.000.000.000 đồng và đã được bổ sung trong từng thời kỳ theo các giấy phép điều chỉnh. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2016, tổng vốn điều lệ của Công ty là 4.800.636.840.000 đồng theo giấy phép điều chỉnh số 55/GPĐC-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, có hiệu lực kể từ ngày 26 tháng 11 năm 2015.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và giao dịch ký quỹ chứng khoán. Công ty có trụ sở chính tại số 72 đường Nguyễn Huệ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2016, Công ty có chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hải Phòng, Vũng Tàu và Nha Trang và các phòng giao dịch tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội.

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016, tổng vốn điều lệ của Công ty là 4.800.636.840.000 VND, vốn chủ sở hữu là: 7.193.470.088.253 VND, tổng tài sản là: 13.641.780.820.128 VND.

Mục tiêu đầu tư

Là công ty chứng khoán niêm yết có quy mô lớn nhất trên thị trường chứng khoán Việt Nam với hoạt động chính bao gồm môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; bảo lãnh phát hành chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán, Công ty hoạt động với mục tiêu là trở thành đối tác của khách hàng cùng thành công, tập trung mọi nguồn lực và sáng kiến của Công ty để đem thành công đến cho khách hàng, đội ngũ nhân viên và cộng đồng nơi Công ty hoạt động.

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 44, Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán, Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2012/TT-BTC và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

- ▶ Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
- ▶ Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
- ▶ Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu chính phủ.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

- Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau: Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng; Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác; Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết; Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở; Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty trong kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016 và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng Quý 3 năm 2016 này như sau:

| <u>Họ tên</u> | <u>Chức vụ</u> | <u>Ngày được bầu</u> |
|----------------------|----------------|---------------------------------------|
| Ông Nguyễn Duy Hưng | Chủ tịch | Được bầu lại ngày 23 tháng 4 năm 2015 |
| Ông Nguyễn Hồng Nam | Ủy viên | Được bầu lại ngày 25 tháng 4 năm 2014 |
| Ông Ngô Văn Điềm | Ủy viên | Được bầu lại ngày 20 tháng 4 năm 2012 |
| Ông Bùi Quang Nghiêm | Ủy viên | Được bầu lại ngày 25 tháng 4 năm 2014 |
| Ông Nguyễn Duy Khánh | Ủy viên | Được bầu ngày 23 tháng 4 năm 2015 |
| Ông Hironoki Oka | Ủy viên | Được bầu ngày 23 tháng 4 năm 2015 |

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016 và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

| <u>Họ tên</u> | <u>Chức vụ</u> | <u>Ngày được bầu</u> |
|---------------------|----------------|---------------------------------------|
| Ông Nguyễn Văn Khải | Trưởng ban | Được bầu lại ngày 25 tháng 4 năm 2016 |
| Ông Đặng Phong Lưu | Thành viên | Được bầu lại ngày 23 tháng 4 năm 2015 |
| Bà Hồ Thị Hương Trà | Thành viên | Được bầu lại ngày 20 tháng 4 năm 2012 |

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016 và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

| <u>Họ tên</u> | <u>Chức vụ</u> | <u>Ngày bổ nhiệm/Tái bổ nhiệm</u> |
|---------------------|-------------------|--------------------------------------|
| Ông Nguyễn Duy Hưng | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 5 tháng 3 năm 2007 |
| Ông Nguyễn Hồng Nam | Phó Tổng Giám đốc | Tái bổ nhiệm ngày 5 tháng 9 năm 2003 |

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016 và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Nguyễn Duy Hưng, chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2016
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016

B01g-CTCK

Đơn vị: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Quý 3 | | Lũy kế | |
|-------|---|-------------|------------------------|---------------------------|--------------------------|---------------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước (trình bày lại) | Năm nay | Năm trước (trình bày lại) |
| | I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG | | | | | |
| 01 | 1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) | | 298.698.160.196 | 127.502.156.531 | 606.978.895.064 | 465.407.139.398 |
| 01.1 | a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL | 5.1 | 262.614.748.784 | 89.064.755.827 | 471.263.426.563 | 133.797.052.224 |
| 01.2 | b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL | 5.2 | 24.117.187.912 | 29.291.870.304 | 98.807.477.601 | 304.430.155.322 |
| 01.3 | c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL | 5.3 | 11.966.223.500 | 9.145.530.400 | 36.907.990.900 | 27.179.931.852 |
| 02 | 2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) | 5.3 | 100.121.739.068 | 50.191.965.332 | 250.010.728.058 | 125.907.268.308 |
| 03 | 3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu | 5.3 | 113.502.967.745 | 74.171.045.739 | 319.620.278.141 | 213.468.600.157 |
| 04 | 4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) | 5.3 | 6.109.756.000 | 9.943.875.424 | 63.958.549.978 | 27.468.366.952 |
| 06 | 5. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán | 5.4 | 125.387.831.363 | 83.781.730.655 | 297.740.459.128 | 217.054.958.494 |
| 07 | 6. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán | 5.4 | 1.000.000.000 | 2.027.257.727 | 10.200.000.000 | 2.202.049.452 |
| 08 | 7. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn | 5.4 | 21.296.016.931 | 11.324.585.753 | 44.301.049.653 | 28.325.333.760 |
| 10 | 8. Doanh thu lưu ký chứng khoán | 5.4 | 2.254.136.802 | 2.077.965.648 | 6.698.940.424 | 5.491.360.659 |
| 11 | 9. Thu nhập từ hoạt động khác | 5.4 | 12.533.889.408 | 8.431.131.313 | 19.380.688.793 | 31.975.327.545 |
| 20 | Cộng doanh thu hoạt động | | 680.904.497.513 | 369.451.714.122 | 1.618.889.589.239 | 1.117.300.404.725 |
| | II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG | | | | | |
| 21 | 1. Lỗ từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) | | 50.401.337.511 | 21.795.182.132 | 119.027.773.521 | 133.100.789.903 |
| 21.1 | a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL | 5.1 | 3.383.471.883 | 7.613.728.231 | 6.537.947.820 | 44.158.854.965 |

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2016 (tiếp theo)
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016

B01g-CTCK

Đơn vị: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Quý 3 | | Lũy kế | |
|-------|--|-------------|------------------------|---------------------------|------------------------|---------------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước (trình bày lại) | Năm nay | Năm trước (trình bày lại) |
| 21.2 | Chênh lệch giám về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL | 5.2 | 46.687.925.612 | 14.181.453.901 | 111.680.531.940 | 88.941.934.938 |
| 21.2 | Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL | 6 | 329.940.016 | - | 809.293.761 | - |
| 23 | Chi phí, lỗ từ các khoản cho vay và phải thu | | - | - | 32.516.041.030 | - |
| 24 | Lỗ bán các tài sản tài chính AFS | | - | - | 76.201.778 | - |
| | Trong đó lỗ tài sản tài chính AFS do phân loại lại | | - | - | 76.201.778 | - |
| 26 | Chi phí hoạt động tự doanh | | 23.129.208.043 | 13.366.593.053 | 62.856.715.773 | 43.412.304.896 |
| 27 | Chi phí môi giới chứng khoán | 7 | 93.808.932.988 | 61.453.127.398 | 238.603.536.677 | 170.991.030.633 |
| 28 | Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán | | - | 30.000.000 | - | 30.000.000 |
| 29 | Chi phí nghiệp vụ tư vấn | 7 | (1.212.817.820) | 2.863.862.177 | 13.782.751.167 | 9.230.993.831 |
| 31 | Chi phí lưu ký chứng khoán | 7 | 3.664.475.731 | 2.956.249.036 | 10.519.271.990 | 7.971.305.799 |
| 32 | Chi phí khác | 7 | 7.371.965.708 | 8.437.206.111 | 20.847.354.565 | 26.073.340.712 |
| 40 | Cộng chi phí hoạt động | | 177.163.102.161 | 110.902.219.907 | 498.229.646.501 | 390.809.765.774 |
| | III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | | |
| 41 | 1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện | | 3.627.967 | 58 | 65.975.908 | 739.008 |
| 42 | 2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định phát sinh trong kỳ | | 8.883.797.305 | 9.626.225.600 | 70.027.674.294 | 111.313.457.366 |

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2016 (tiếp theo)
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016

B01g-CTCK

Đơn vị: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Quý 3 | | Lũy kế | |
|-------|---|-------------|------------------------|---------------------------|------------------------|---------------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước (trình bày lại) | Năm nay | Năm trước (trình bày lại) |
| 43 | 3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh | | - | 4.451.054.238 | - | 190.738.115.858 |
| 50 | Cộng doanh thu hoạt động tài chính | 8 | 8.887.425.272 | 14.077.279.896 | 70.093.650.202 | 302.052.312.232 |
| | IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH | | | | | |
| 51 | 1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện | | 111.449.312 | 3.606.614 | 114.781.899 | 14.267.399 |
| 52 | 2. Chi phí lãi vay | | 75.797.280.760 | 30.896.110.769 | 199.513.870.787 | 77.500.926.643 |
| 53 | 3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh | | - | 3.974.243.200 | - | 3.987.653.375 |
| 54 | 4. Chi phí đầu tư khác (hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn) | | - | (60.932.366.121) | - | (73.645.785.174) |
| 60 | Cộng chi phí tài chính | 9 | 75.908.730.072 | (26.058.405.538) | 199.628.652.686 | 7.857.062.243 |
| 61 | V. CHI PHÍ BÁN HÀNG | | - | - | | |
| 62 | VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ | 10 | 31.317.765.268 | 28.714.654.106 | 91.920.380.387 | 82.899.755.961 |
| 70 | VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG | | 405.402.325.284 | 269.970.525.543 | 899.204.559.867 | 937.786.132.979 |
| | VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC | | | | | |
| 71 | Thu nhập khác | | 589.513.962 | 473.433.207 | 1.581.680.472 | 4.231.479.651 |
| 72 | Chi phí khác | | 3.320.138 | 1.010.902 | 64.799.089 | 3.894.835 |
| 80 | Cộng kết quả hoạt động khác | 11 | 586.193.824 | 472.422.305 | 1.516.881.383 | 4.227.584.816 |
| 90 | IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ | | 405.988.519.108 | 270.442.947.848 | 900.721.441.250 | 942.013.717.795 |
| 91 | Lợi nhuận đã thực hiện | | 428.559.256.808 | 255.332.531.445 | 913.594.495.589 | 726.525.497.411 |
| 92 | Lợi nhuận chưa thực hiện | | (22.570.737.700) | 15.110.416.403 | (12.873.054.339) | 215.488.220.384 |

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2016 (tiếp theo)
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016

B01g-CTCK

Đơn vị: VND

| Mã số | CHI TIÊU | Thuyết minh | Quý 3 | | Lũy kế | |
|-------|---|-------------|------------------------|---------------------------|------------------------|---------------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước (trình bày lại) | Năm nay | Năm trước (trình bày lại) |
| 100 | X. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN) | 12 | 76.722.762.722 | 55.033.979.776 | 156.115.916.917 | 180.560.755.095 |
| 100.1 | Chi phí thuế TNDN hiện hành | 12.1 | 75.469.718.198 | 51.274.587.051 | 161.722.512.685 | 115.388.170.556 |
| 100.2 | (Thu nhập)/chi phí thuế TNDN hoãn lại | 12.2 | 1.253.044.524 | 3.759.392.725 | (5.606.595.768) | 65.172.584.539 |
| 200 | XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN | | 329.265.756.386 | 215.408.968.072 | 744.605.524.333 | 761.452.962.700 |
| 201 | Lợi nhuận sau thuế để phân bổ cho chủ sở hữu (*) | | | | | |
| 202 | Lợi nhuận sau thuế sau khi trích các Quỹ thuộc Vốn chủ sở hữu (*) | | | | | |


Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2016 (tiếp theo)
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016

B01g-CTCK


Đơn vị: VND

| Mã số | CHI TIÊU | Thuyết minh | Quý 3 | | Lũy kế | |
|-------|--|-------------|------------------------|---------------------------|------------------------|---------------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước (trình bày lại) | Năm nay | Năm trước (trình bày lại) |
| 300 | XII. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN | | (577.333.222) | (2.892.300.923) | (494.265.532) | 5.119.930.761 |
| 302 | Lãi từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán | | (577.333.222) | (2.892.300.923) | (494.265.532) | 5.119.930.761 |
| 400 | Tổng thu nhập toàn diện | | 328.688.423.164 | 212.516.667.149 | 744.111.258.801 | 766.572.893.461 |
| 401 | Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu (*) | | | | | |
| 402 | Thu nhập toàn diện phân bổ cho đối tượng khác (nếu có) (*) | | | | | |
| 500 | XIII. THU NHẬP THUẬN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG | | | | | |
| 501 | Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) | | | | | |


Nguyễn Thị Hải Anh
Người lập biểu
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 20 tháng 10 năm 2016


Hoàng Thị Minh Thủy
Kế toán trưởng




Nguyễn Hồng Nam
Đạo Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2016
ngày 30 tháng 9 năm 2016

B02g-CTCK

Đơn vị: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Số dư cuối kỳ | Số dư đầu kỳ (Trình bày lại) |
|------------|---|-------------|---------------------------|---------------------------------|
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 12.202.974.595.411 | 10.735.367.501.864 |
| 110 | I. Tài sản tài chính | | 11.956.774.285.256 | 10.494.559.840.994 |
| 111 | 1. Tiền và các khoản tương đương tiền | 13 | 248.029.316.013 | 531.342.593.641 |
| 111.1 | a. Tiền | | 248.029.316.013 | 396.342.593.641 |
| 111.2 | b. Các khoản tương đương tiền | | - | 135.000.000.000 |
| 112 | 2. Các tài sản tài chính FVTPL | 15.1 | 1.335.608.708.230 | 1.087.067.623.216 |
| 113 | 3. Các khoản đầu tư HTM | 15.2 | 5.677.823.950.226 | 4.430.939.875.859 |
| 114 | 4. Các khoản cho vay | 15.3 | 3.982.582.192.817 | 3.634.072.568.580 |
| 115 | 5. Tài sản tài chính AFS | 15.4 | 687.301.064.883 | 786.798.937.549 |
| 116 | 6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp | 15.5 | (31.150.434.842) | - |
| 117 | 7. Các khoản phải thu | 16 | 17.747.267.370 | 7.697.462.470 |
| 117.1 | a. Phải thu bán các tài sản tài chính | | 12.201.073.370 | 2.531.847.570 |
| 117.2 | b. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính | | 5.546.194.000 | 5.165.614.900 |
| 117.3 | - Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận | | 133.000.000 | 133.000.000 |
| 117.3.1 | Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được | | 133.000.000 | 133.000.000 |
| 117.4 | - Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận | | 5.413.194.000 | 5.032.614.900 |
| 119 | 8. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp | 16 | 3.128.638.507 | 5.948.687.965 |
| 122 | 9. Các khoản phải thu khác | 16 | 40.500.300.151 | 14.123.203.674 |
| 129 | 10. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu | 16 | (4.796.718.099) | (3.431.111.960) |
| 130 | II. Tài sản ngắn hạn khác | 17 | 246.200.310.155 | 240.807.660.870 |
| 131 | 1. Tạm ứng | | 10.306.214.677 | 3.206.708.337 |
| 133 | 2. Chi phí trả trước ngắn hạn | | 5.717.662.685 | 7.885.053.704 |
| 134 | 3. Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn | | 648.281.700 | 747.725.000 |
| 135 | 4. Tài sản ngắn hạn khác | | 229.528.151.093 | 228.968.173.829 |

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2016 (tiếp theo)
ngày 30 tháng 9 năm 2016

B02g-CTCK

Đơn vị: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Số dư cuối kỳ | Số dư đầu kỳ (Trình bày lại) |
|------------|--|-------------|---------------------------|---------------------------------|
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 1.438.806.224.717 | 1.162.290.596.474 |
| 210 | I. Tài sản tài chính dài hạn | | 1.204.577.496.958 | 945.793.526.539 |
| 212 | 1. Các khoản đầu tư | 15.7 | 1.204.577.496.958 | 945.793.526.539 |
| 212.1 | - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 300.378.370.423 | 50.000.000.000 |
| 212.2 | - Đầu tư vào công ty con | | 342.000.000.000 | 342.000.000.000 |
| 212.3 | - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | | 562.199.126.535 | 553.793.526.539 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 131.359.066.767 | 131.608.781.084 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 18 | 13.527.051.775 | 14.766.289.761 |
| 222 | - Nguyên giá | | 88.838.080.116 | 86.216.760.436 |
| 223a | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (75.311.028.341) | (71.450.470.675) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 19 | 117.832.014.992 | 116.842.491.323 |
| 228 | - Nguyên giá | | 170.699.180.666 | 166.908.879.366 |
| 229a | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (52.867.165.674) | (50.066.388.043) |
| 240 | IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | | 298.340.000 | 298.340.000 |
| 250 | V. Tài sản dài hạn khác | | 102.571.320.992 | 84.589.948.851 |
| 251 | 1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn | | 17.874.064.633 | 17.272.240.210 |
| 252 | 2. Chi phí trả trước dài hạn | 20 | 13.769.028.127 | 1.996.076.177 |
| 253 | 3. Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 21 | 50.928.228.232 | 45.321.632.464 |
| 254 | 4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán | 22 | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 13.641.780.820.128 | 11.897.658.098.338 |

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2016 (tiếp theo)
ngày 30 tháng 9 năm 2016

B02g-CTCK

Đơn vị: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Số dư cuối kỳ | Số dư đầu kỳ (Trình bày lại) |
|------------|--|-------------|---------------------------|---------------------------------|
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 6.448.310.731.875 | 5.388.424.913.133 |
| 310 | I. Nợ phải trả ngắn hạn | | 6.248.714.065.209 | 4.700.924.913.133 |
| 311 | 1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn | 23 | 5.373.400.287.405 | 3.913.847.967.537 |
| 312 | - Vay ngắn hạn | | 5.373.400.287.405 | 3.913.847.967.537 |
| 316 | 2. Trái phiếu phát hành ngắn hạn | 24 | 376.000.000.000 | - |
| 318 | 3. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán | 25 | 118.637.877.918 | 308.942.165.126 |
| 320 | 4. Phải trả người bán ngắn hạn | 26 | 170.697.042 | 3.007.381.612 |
| 321 | 5. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | | 5.524.283.169 | 4.893.483.331 |
| 322 | 6. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 27 | 91.108.478.562 | 84.794.532.019 |
| 323 | 7. Phải trả người lao động | | 3.556.752.403 | 3.558.502.404 |
| 324 | 8. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên | | 50.234.497 | 7.053.847 |
| 325 | 9. Chi phí phải trả ngắn hạn | 28 | 61.355.638.486 | 71.228.108.976 |
| 327 | 10. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | | 169.961.213 | - |
| 329 | 11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 29 | 66.792.703.603 | 194.712.311.718 |
| 331 | 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | 151.947.150.911 | 115.933.406.563 |
| 340 | II. Nợ phải trả dài hạn | | 199.596.666.666 | 687.500.000.000 |
| 346 | Trái phiếu phát hành dài hạn | 24 | 199.596.666.666 | 687.500.000.000 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 7.193.470.088.253 | 6.509.233.185.205 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 30 | 7.193.470.088.253 | 6.509.233.185.205 |
| 411 | 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 30.2 | 4.829.511.262.100 | 4.829.752.217.600 |
| 411.1 | - Vốn góp của chủ sở hữu | | 4.800.636.840.000 | 4.800.636.840.000 |
| 411.1a | + Cổ phiếu phổ thông | | 4.800.636.840.000 | 4.800.636.840.000 |
| 411.2 | - Thặng dư vốn cổ phần | | 29.285.860.000 | 29.285.860.000 |
| 411.5 | - Cổ phiếu quỹ | | (411.437.900) | (170.482.400) |
| 412 | 2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý | 30.2 | (3.593.490.476) | (3.099.224.944) |
| 414 | 3. Quỹ dự trữ điều lệ | 30.2 | 308.560.605.893 | 265.965.319.999 |
| 415 | 4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ | 30.2 | 224.053.011.209 | 181.457.725.315 |
| 417 | 5. Lợi nhuận chưa phân phối | 30.1 | 1.834.938.699.527 | 1.235.157.147.235 |
| 417.1 | - Lợi nhuận chưa thực hiện | | (199.087.951.120) | (186.214.896.781) |
| 417.2 | - Lợi nhuận đã thực hiện | | 2.034.026.650.647 | 1.421.372.044.016 |
| 420 | II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | | - | - |
| 440 | TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 13.641.780.820.128 | 11.897.658.098.338 |
| 450 | LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ | | - | - |
| 451 | Lợi nhuận đã phân phối cho nhà đầu tư trong kỳ | | - | - |

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2016 (tiếp theo)
ngày 30 tháng 9 năm 2016

B02g-CTCK

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Đơn vị: số lượng chứng khoán/VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Số dư cuối kỳ | Số dư đầu kỳ (Trình bày lại) |
|-------|---|-------------|---------------|---------------------------------|
| | A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN (CTCK) VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT | | | |
| 005 | Ngoại tệ các loại (quy đổi VND) | | - | 24.943.229 |
| 006 | Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng) | | 480.033.318 | 480.057.365 |
| 007 | Cổ phiếu quỹ (số lượng) | | 30.366 | 6.319 |
| 008 | Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của công ty chứng khoán (số lượng) | | 50.670.550 | 32.748.913 |
| 008.1 | Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng | | 7.692.207 | 14.403.247 |
| 008.3 | Tài sản tài chính giao dịch cầm cố | | 42.926.443 | 18.342.666 |
| 008.5 | Tài sản tài chính chờ thanh toán | | 51.900 | 3.000 |
| 009 | Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch của công ty chứng khoán (số lượng) | | 828.870 | 1.542.885 |
| 009.1 | Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng | | 728.870 | 1.442.885 |
| 009.2 | Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng | | 100.000 | 100.000 |
| 010 | Tài sản tài chính chờ về của công ty chứng khoán (số lượng) | | 551 | 158.755 |
| 012 | Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của công ty chứng khoán (số lượng) | | 3.779.341 | 3.779.140 |
| 013 | Tài sản tài chính được hưởng quyền của công ty chứng khoán (số lượng) | | 7.975 | 176 |

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2016 (tiếp theo)
ngày 30 tháng 9 năm 2016

B02g-CTCK

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị: số lượng chứng khoán

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Số dư cuối kỳ | Số dư đầu kỳ (Trình bày lại) |
|-------|---|-------------|---------------|---------------------------------|
| | B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG | | | |
| 021 | Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của nhà đầu tư | | 2.522.973.782 | 2.149.265.402 |
| 021.1 | Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng | | 2.080.080.966 | 1.742.349.331 |
| 021.2 | Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng | | 100.632.421 | 74.857.105 |
| 021.3 | Tài sản tài chính giao dịch cầm cố | | 302.154.776 | 274.176.432 |
| 021.4 | Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ | | - | - |
| 021.5 | Tài sản tài chính chờ thanh toán | | 40.105.619 | 57.882.534 |
| 021.6 | Tài sản tài chính chờ cho vay | | - | - |
| 022 | Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch của nhà đầu tư | | 101.469.926 | 101.347.832 |
| 022.1 | Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng | | 85.056.215 | 52.706.023 |
| 022.2 | Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng | | 5.244.583 | 13.972.681 |
| 022.3 | Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, cầm cố | | 11.169.128 | 34.669.128 |
| 023 | Tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư | | 34.946.997 | 51.201.962 |
| 024 | Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của nhà đầu tư | | 3.825.278 | 2.291.250 |
| 025 | Tài sản tài chính được hưởng quyền của nhà đầu tư | | 7.382.384 | 2.185.917 |

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2016 (tiếp theo)
ngày 30 tháng 9 năm 2016

B02g-CTCK

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Đơn vị: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Số dư cuối kỳ | Số dư đầu kỳ (Trình bày lại) |
|-------|--|-------------|-------------------|---------------------------------|
| | B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo) | | | |
| 026 | Tiền gửi của khách hàng | | 1.863.336.227.634 | 1.244.049.806.891 |
| 027 | Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán | | 1.862.295.893.180 | 1.241.656.219.531 |
| 027.1 | Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý | | 1.854.520.159.918 | 1.239.463.316.338 |
| 027.2 | Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức ngân hàng thương mại quản lý | | 7.775.733.262 | 2.192.903.193 |
| 029 | Tiền gửi của tổ chức phát hành chứng khoán | | 1.040.334.454 | 2.393.587.360 |
| 030 | Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý | | 1.854.520.159.918 | 1.239.463.316.338 |
| 030.1 | Phải trả nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý | | 1.745.409.820.984 | 1.136.419.483.706 |
| 030.2 | Phải trả nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý | | 109.110.338.934 | 103.043.832.632 |
| 031 | Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức ngân hàng thương mại quản lý | | 7.775.733.262 | 2.192.903.193 |
| 031.1 | Phải trả nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức ngân hàng thương mại quản lý | | 168.099.656 | 56.841.750 |
| 031.2 | Phải trả nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức ngân hàng thương mại quản lý | | 7.607.633.606 | 2.136.061.443 |

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2016 (tiếp theo)
ngày 30 tháng 9 năm 2016

B02g-CTCK

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)


Đơn vị: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Số dư cuối kỳ | Số dư đầu kỳ (Trình bày lại) |
|-------|---|-------------|-------------------|---------------------------------|
| | B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo) | | | |
| 032 | Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán | | 644.252.160 | 81.800.000 |
| 034 | Phải trả vay công ty chứng khoán | | 3.982.582.192.817 | 3.349.821.357.080 |
| 035 | Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu | | 396.082.294 | 2.311.787.360 |


Nguyễn Thị Hải Anh
Người lập biểu


Hoàng Thị Minh Thủy
Kế toán trưởng




Nguyễn Hồng Nam
Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 20 tháng 10 năm 2016

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2016
cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016

B03bg-CTCK

Đơn vị: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Kỳ này | Kỳ trước (trình bày lại) |
|-----------|--|-------------|--------------------------|-----------------------------|
| | I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | 1. Lợi nhuận trước thuế TNDN | | 900.721.441.250 | 942.013.717.796 |
| 02 | 2. Điều chỉnh cho các khoản | | (380.685.623.370) | (504.955.995.253) |
| 03 | Khấu hao tài sản cố định | 18,19 | 6.873.991.297 | 9.289.929.225 |
| 04 | Các khoản lập/(hoàn nhập) dự phòng | | 32.516.040.981 | (44.999.997) |
| 06 | Chi phí phải trả, chi phí trả trước | | 16.109.892.755 | (3.098.343.148) |
| 07 | Lãi từ hoạt động đầu tư (đầu tư công ty con, liên kết, liên doanh) | | (215.247.448.655) | (320.474.471.286) |
| 08 | Dự thu tiền lãi | | (420.486.819.019) | (268.116.900.686) |
| 09 | Các khoản điều chỉnh khác | | 199.548.719.271 | 77.488.790.639 |
| | - Chi phí lãi vay | | 199.550.537.453 | 77.500.926.643 |
| | - Các khoản lãi lỗ khác | | (1.818.182) | (12.138.004) |
| 10 | 3. Tăng các chi phí phi tiền tệ | | 111.756.733.718 | 88.941.934.938 |
| 11 | Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL | 5,2 | 111.680.531.940 | 88.941.934.938 |
| 15 | Suy giảm giá trị của các tài sản tài chính AFS | | 76.201.778 | - |
| 20 | 4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ | | (98.807.477.601) | (378.075.940.499) |
| 21 | Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL | 5,2 | (98.807.477.601) | (304.430.155.324) |
| 27 | Hoàn nhập chi phí dự phòng (hoàn nhập dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn) | | - | (73.645.785.175) |
| 30 | 5. Thay đổi tài sản và nợ phải trả hoạt động | | (290.876.042.252) | (497.458.222.730) |
| 31 | Giảm tài sản tài chính FVTPL | | (261.490.341.131) | 90.710.104.317 |
| 32 | Giảm các khoản đầu tư HTM | | 248.551.918.736 | 3.836.946.297 |
| 33 | Tăng các khoản cho vay | | (348.509.624.237) | (471.381.801.243) |
| 34 | Giảm/(tăng) tài sản tài chính AFS | | 87.837.048.915 | (116.138.686.218) |
| 35 | Tăng các tài sản khác | | (17.265.044.536) | (4.484.785.883) |
| 42 | 6. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 242.109.031.745 | (349.534.505.748) |
| 43 | Tăng phải thu bán các tài sản tài chính | | (9.669.225.800) | (260.170.000) |
| 45 | Giảm các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp | | 2.820.049.458 | 397.135.345 |
| 47 | Tăng/(giảm) các khoản phải thu khác | | (1.440.650.056) | (414.795.479.345) |
| 48 | Giảm các khoản phải trả cho người bán | | (2.836.684.570) | (828.283.072) |
| 50 | Giảm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | | (1.326.509) | (13.883.015.493) |
| 51 | Tăng/(giảm) phải trả, phải nộp khác | | (317.289.858.143) | (127.221.024.688) |
| 52 | Thuế thu nhập doanh nghiệp Công ty đã nộp | | (155.407.239.633) | (78.263.880.254) |
| 53 | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | | 445.106.491.937 | 278.731.337.205 |
| | Tiền lãi đã thu | | 431.272.798.137 | 278.728.112.205 |
| | Các khoản thu khác | | 13.833.693.800 | 3.225.000 |
| 54 | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (263.891.964.925) | (85.141.458.347) |
| | Lãi vay đã trả | | (225.936.234.032) | (44.891.145.522) |
| | Các khoản chi khác | | (37.955.730.893) | (40.250.312.825) |
| 60 | Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động kinh doanh | | (60.501.376.496) | (790.799.344.397) |

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2016 (tiếp theo)
cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016

B03bg-CTCK

Đơn vị: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Kỳ này | Kỳ trước (trình bày lại) |
|-------|---|-------------|----------------------------|-----------------------------|
| | II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 61 | Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác | | (31.560.723.811) | (4.472.321.079) |
| 62 | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác | | 1.818.182 | 12.136.004 |
| 63 | Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác | | (3.506.505.600.000) | (2.017.389.665.710) |
| 64 | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác | | 1.757.100.000.000 | 366.845.129.103 |
| 65 | Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn | | 210.433.085.129 | 133.175.576.035 |
| | | | - | |
| 70 | Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư | | (1.570.531.420.500) | (1.521.829.145.647) |
| | III. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 71 | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | | - | 52.517.860.000 |
| 72 | Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành | | (240.955.500) | (169.880.000) |
| 73 | Tiền vay gốc | | 26.056.641.632.738 | 13.732.293.383.727 |
| 74 | Tiền chi trả nợ gốc vay | | (24.708.589.312.870) | (12.013.870.840.020) |
| 76 | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | (91.845.000) | (116.724.000) |
| 80 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | 1.347.719.519.368 | 1.770.653.799.707 |

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2016 (tiếp theo)
cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016

B03bg-CTCK

Đơn vị: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Kỳ này | Kỳ trước (trình bày lại) |
|-------|--|-------------|--------------------------|-----------------------------|
| 90 | GIẢM TIỀN THUẬN TRONG KỲ | | (283.313.277.628) | (541.974.690.337) |
| 101 | TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ | 13 | 531.342.593.641 | 806.666.840.187 |
| 102 | Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ: | | 531.342.593.641 | 806.666.840.187 |
| 102.1 | Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của công ty chứng khoán | | 396.342.593.641 | 506.666.840.187 |
| 102.2 | Các khoản tương đương tiền | | 135.000.000.000 | 300.000.000.000 |
| 103 | TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ | 13 | 248.029.316.013 | 264.692.149.850 |
| 104 | Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ: | | 248.029.316.013 | 264.692.149.850 |
| 104.1 | Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của công ty chứng khoán | | 248.029.316.013 | 264.692.149.850 |
| 104.2 | Các khoản tương đương tiền | | | |

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2016 (tiếp theo)
cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016

B03ag-CTCK

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Kỳ này | Kỳ trước (trình bày lại) |
|-------|--|-------------|--------------------------|-----------------------------|
| | I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng | | | |
| 01 | Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng | | 58.992.414.004.966 | 38.723.794.068.752 |
| 02 | Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng | | (62.976.375.424.471) | (41.457.006.686.264) |
| 09 | Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng (nhận/rút) | | 5.999.811.753.865 | 3.989.249.136.247 |
| 11 | Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng | | (7.171.531.946) | (12.508.428.550) |
| 14 | Tiền thu của tổ chức phát hành chứng khoán | | 94.724.878.200 | 573.493.923.870 |
| 15 | Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán | | (1.484.117.259.871) | (1.409.121.518.102) |
| 20 | Tăng tiền thuần trong kỳ | | 619.286.420.743 | 407.900.495.953 |
| 30 | II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng | | 1.244.049.806.891 | 945.003.315.997 |
| 31 | Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ: | | 1.244.049.806.891 | 945.003.315.997 |
| 32 | Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý | | 1.239.463.316.338 | 943.333.972.189 |
| | <i>Trong đó có kỳ hạn</i> | | - | - |
| 33 | Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý | | 2.192.903.193 | 810.026.688 |
| | <i>Trong đó có kỳ hạn</i> | | - | - |
| 36 | Tiền gửi của tổ chức phát hành | | 2.393.587.360 | 859.317.120 |
| | <i>Trong đó có kỳ hạn</i> | | - | - |

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2016 (tiếp theo)
cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016

B03ag-CTCK

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Đơn vị: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Kỳ này | Kỳ trước (trình bày lại) |
|-------|--|-------------|--------------------------|-----------------------------|
| 40 | III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30) | | 1.863.336.227.634 | 1.352.903.811.950 |
| 41 | Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ: | | 1.863.336.227.634 | 1.352.903.811.950 |
| 42 | Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý | | 1.854.520.159.918 | 1.340.481.087.837 |
| | <i>Trong đó có kỳ hạn</i> | | - | - |
| 43 | Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức ngân hàng thương mại quản lý | | 7.775.733.262 | 6.063.612.733 |
| | <i>Trong đó có kỳ hạn</i> | | - | - |
| 46 | Tiền gửi của tổ chức phát hành | | 1.040.334.454 | 6.359.111.380 |
| | <i>Trong đó có kỳ hạn</i> | | - | - |






Nguyễn Thị Hải Anh
Người lập biểu

Hoàng Thị Minh Thủy
Kế toán trưởng

Nguyễn Hồng Nam
Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 20 tháng 10 năm 2016

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2016
cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016

B04g-CTCK

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Số dư đầu kỳ (trình bày lại) | | Số tăng/ giảm | | | | Số dư cuối kỳ | |
|--|-------------|---------------------------------|--------------------------|--------------------------|----------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | | Ngày 01/01/2015 | Ngày 01/01/2016 | Kỳ trước | | Kỳ này | | Ngày 30/9/2015 | Ngày 30/9/2016 |
| | | | | Tăng | Giảm | Tăng | Giảm | | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU | | | | | | | | | |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 30.2 | 3.880.146.230.218 | 4.829.922.700.000 | 1.192.110.780.000 | (342.270.310.218) | - | - | 4.729.986.700.000 | 4.829.922.700.000 |
| <i>Vốn pháp định</i> | | 300.000.000.000 | 300.000.000.000 | - | - | - | - | 300.000.000.000 | 300.000.000.000 |
| <i>Vốn bổ sung</i> | | 3.237.949.420.000 | 4.500.636.840.000 | 1.162.687.420.000 | - | - | - | 4.400.636.840.000 | 4.500.636.840.000 |
| <i>Thặng dư vốn cổ phần</i> | | 342.196.810.218 | 29.285.860.000 | 29.423.360.000 | (342.270.310.218) | - | - | 29.349.860.000 | 29.285.860.000 |
| <i>Cổ phiếu quỹ</i> | 30.2 | (54.900) | (170.482.400) | (169.880.000) | - | (240.955.500) | - | (169.934.900) | (411.437.900) |
| <i>Quỹ dự trữ vốn điều lệ</i> | 30.2 | 228.753.241.307 | 265.965.319.999 | 37.212.078.692 | - | 42.595.285.894 | - | 265.965.319.999 | 308.560.605.893 |
| <i>Quỹ dự phòng tái chính và rủi ro nghiệp vụ</i> | 30.2 | 144.245.646.623 | 181.457.725.315 | 37.212.078.692 | - | 42.595.285.894 | - | 181.457.725.315 | 224.053.011.209 |
| <i>Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý</i> | 30.2 | (13.462.919.042) | (3.099.224.944) | 11.573.842.960 | (6.453.912.200) | 381.184.778 | (875.450.310) | (8.342.988.282) | (3.593.490.476) |
| <i>Lợi nhuận chưa phân phối</i> | 30.2 | 1.202.914.297.954 | 1.235.157.147.235 | 850.602.813.409 | (1.013.068.988.894) | 856.286.056.273 | (256.504.503.981) | 1.040.448.124.469 | 1.834.938.699.527 |
| <i>Lợi nhuận đã thực hiện</i> | | 1.671.017.627.814 | 1.421.372.044.016 | 546.172.658.087 | (924.127.051.956) | 757.478.578.672 | (144.823.972.041) | 1.293.063.233.945 | 2.034.026.650.647 |
| <i>Lợi nhuận chưa thực hiện</i> | | (468.103.329.860) | (186.214.896.781) | 304.430.155.322 | (88.941.934.938) | 98.807.477.601 | (111.680.531.940) | (252.615.109.476) | (199.087.951.120) |
| TỔNG CỘNG | | 5.442.596.442.160 | 6.509.233.185.205 | 2.128.541.713.753 | (1.361.793.209.312) | 941.616.857.339 | (257.379.954.291) | 6.209.344.946.601 | 7.193.470.088.253 |

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2016 (tiếp theo)
cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016

B04g-CTCK

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Số dư đầu kỳ (trình bày lại) | | Số tăng/ giảm | | | | Số dư cuối kỳ | |
|---|-------------|---------------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|--------------------|----------------------|------------------------|------------------------|
| | | Ngày 01/01/2015 | Ngày 01/01/2016 | Kỳ trước | | Kỳ này | | Ngày 30/09/2015 | Ngày 30/9/2016 |
| | | | | Tăng | Giảm | Tăng | Giảm | | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| II. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS | | (13.462.919.042) | (3.099.224.944) | 11.573.842.960 | (6.453.912.200) | 381.184.778 | (875.450.310) | (8.342.988.282) | (3.593.490.476) |
| TỔNG CỘNG | | (13.462.919.042) | (3.099.224.944) | 11.573.842.960 | (6.453.912.200) | 381.184.778 | (875.450.310) | (8.342.988.282) | (3.593.490.476) |


Nguyễn Thị Hải Anh
Người lập biểu


Hoàng Thị Minh Thùy
Kế toán trưởng




Nguyễn Hồng Nam
Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 20 tháng 10 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2016
 tại ngày 30 tháng 09 năm 2016 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp Việt Nam, Giấy phép Thành lập công ty cổ phần số 3041/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 12 năm 1999 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 056679 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp đăng ký lần đầu vào ngày 30 tháng 12 năm 1999. Công ty hoạt động theo Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 03/GPHĐKD do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 5 tháng 4 năm 2000 và các văn bản sửa đổi khác.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2016, Công ty có chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hải Phòng, Vũng Tàu và Nha Trang và các phòng giao dịch tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2016 là: 654 người (31 tháng 12 năm 2015: 579 người).

Công ty con

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2016, Công ty có hai (02) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

| <i>Tên công ty</i> | <i>Được thành lập theo</i> | <i>Ngành hoạt động</i> | <i>Vốn điều lệ</i> | <i>% sở hữu</i> |
|--------------------------------------|---|--|--------------------|-----------------|
| Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI (SSIAM) | Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 19/UBCK-GP ngày 3 tháng 8 năm 2007 | Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán | 30 tỷ đồng | 100% |
| Quỹ Đầu tư Thành viên SSI (SSI IMF) | Thông báo về việc xác nhận thành lập quỹ thành viên số 130/TB-UBCK ngày 27 tháng 7 năm 2010 | Đầu tư vào chứng khoán hoặc các dạng tài sản đầu tư khác, kể cả bất động sản | 390 tỷ đồng | 80% |

Ngoài ra, tại ngày 30 tháng 9 năm 2016, Công ty có một (01) công ty con là Công ty Quốc tế SSI, sở hữu gián tiếp qua Quỹ Đầu tư Thành viên SSI.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2016 (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 09 năm 2016 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

Công ty liên kết

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2016, Công ty có ba (03) công ty liên kết sở hữu gián tiếp được phản ánh trên báo cáo tài chính riêng như sau:

| <u>Tên công ty</u> | <u>Được thành lập theo</u> | <u>Ngành hoạt động</u> | <u>Vốn điều lệ (VND)</u> |
|--|--|---|--------------------------|
| Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN (PAN) | Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0301472704 ngày 23 tháng 3 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp (đăng ký thay đổi lần thứ 13). Thời điểm đầu, Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103003790 ngày 31 tháng 8 năm 2005. Là doanh nghiệp niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. | Dịch vụ vệ sinh nhà cửa; Mua bán thiết bị vệ sinh công nghiệp; Dịch vụ sửa chữa nhà; Dịch vụ chống mối mọt, diệt côn trùng; Dịch vụ trang trí nhà cửa, phong cảnh, vườn cảnh, non bộ, công viên, vườn thú; Kinh doanh bất động sản; Dịch vụ quản lý nhà cao tầng, căn hộ; Dịch vụ hỗ trợ tài chính. | 1.008.724.970.000 |
| Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam (VFG) | Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước là Công ty Khử trùng Việt Nam - trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn theo Quyết định số 70/QĐ-TTg ngày 3 tháng 5 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh công ty cổ phần số 0302327629, đăng ký lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và đăng ký thay đổi lần thứ 23 ngày 11 tháng 9 năm 2015. Là doanh nghiệp niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. | Sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói: thuốc bảo vệ thực vật, vật tư bảo vệ thực vật, vật tư khử trùng; Cung cấp dịch vụ khử trùng, diệt sinh vật gây hại nông lâm sản và các vật thể khác; Mua bán thuốc bảo vệ thực vật, vật tư bảo vệ thực vật, vật tư khử trùng; Mua bán vật tư, hóa chất phục vụ cho sản xuất nông nghiệp (trừ hoá chất có tính độc hại mạnh); Bán buôn phân bón; Dịch vụ xử lý, bảo dưỡng, vệ sinh môi trường trong nhà máy, kho tàng, văn phòng cơ quan; Dịch vụ chống mối mọt; Dịch vụ trừ mối cho các công trình xây dựng; Cho thuê văn phòng, kho bãi; Giám định hàng hoá; Nhân và chăm sóc giống cây nông nghiệp; Bán buôn bắp giống và các loại hạt ngũ cốc khác. | 182.856.360.000 |

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

B05g-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2016 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2016 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

Công ty liên kết (tiếp theo)

| <u>Tên công ty</u> | <u>Được thành lập theo</u> | <u>Ngành hoạt động</u> | <u>Vốn điều lệ (VND)</u> |
|-------------------------------|---|---|--------------------------|
| Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai | <p>Tiền thân là doanh nghiệp nhà nước Cảng Đồng Nai trực thuộc sở Giao Thông Vận Tải Đồng Nai thực hiện cổ phần hóa theo Quyết định số 3004 ngày 24 tháng 8 năm 20015 của UBND tỉnh Đồng Nai.</p> <p>Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4703000301 cấp ngày 4 tháng 1 năm 2006 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh thay đổi số 3600334112 ngày 27 tháng 10 năm 2009, ngày 27 tháng 12 năm 2010 và 19 tháng 3 năm 2016 cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai.</p> <p>Là doanh nghiệp niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.</p> | Kinh doanh khai thác cầu cảng kho bãi; Xếp dỡ và vận tải hàng hóa trong và ngoài cảng; Dịch vụ sửa chữa phương tiện xếp dỡ và vận tải; Đại lý và dịch vụ khai thác hàng hải; Cung cấp nhiên liệu cho tàu xe; Mua bán vật liệu xây dựng; Tổ chức dịch vụ giải trí cho thuyền viên; Đầu tư kinh doanh hạ tầng và nhà đất. | 123.479.870.000 |

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2016 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2016 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2016 riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("đồng" hoặc "VND") phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2.2 *Thông tin về báo cáo tài chính hợp nhất*

Công ty lập báo cáo tài chính riêng để phản ánh các hoạt động của riêng Công ty. Đồng thời, Công ty cũng đang trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3 năm 2016 cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng cần đọc báo cáo tài chính riêng kèm theo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016 để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

2.3 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 *Kỳ kế toán năm*

Năm tài chính đầu tiên của Công ty bắt đầu từ ngày 5 tháng 4 năm 2000 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2000.

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 *Báo cáo tài chính Quý*

Công ty lập báo cáo tài chính quý cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc lần lượt tại ngày 31 tháng 3, 30 tháng 6, 30 tháng 9 và 31 tháng 12 hàng năm. Cho mục đích lập báo cáo tài chính quý 1 và quý 2 năm 2016, Công ty áp dụng mẫu và giải thích báo cáo tài chính theo Sách Hướng dẫn Chế độ Kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Kể từ quý 3 năm 2016 Công ty áp dụng mẫu báo cáo tài chính theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2016 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2016 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK

2.6 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2016 được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỤC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính riêng Quý 3 năm 2016 tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

Theo đó, báo cáo thu nhập toàn diện riêng Quý 3 năm 2016, báo cáo tình hình tài chính riêng Quý 3 năm 2016, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng Quý 3 năm 2016, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng Quý 3 năm 2016 và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng Quý 3 năm 2016 được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính Quý 3 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh Quý 3 năm 2016, lưu chuyển tiền tệ và biến động vốn chủ sở hữu Quý 3 năm 2016 theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 30 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2014/TT-BTC hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán ("Thông tư 210"). Thông tư này thay thế Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Thông tư này có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2016. Thông tư này đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán.

Những thay đổi quan trọng do áp dụng Thông tư 210 bao gồm:

- ▶ Thay đổi tên và hình thức các báo cáo tài chính: Bảng cân đối kế toán được đổi tên thành báo cáo tình hình tài chính, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được đổi tên thành báo cáo thu nhập toàn diện; báo cáo thu nhập toàn diện khác, báo cáo lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động môi giới và vốn ủy thác của nhà đầu tư được trình bày riêng như một phần của các báo cáo tài chính cơ bản.
- ▶ Tài sản tài chính được phân thành bốn loại là tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản cho vay.
- ▶ Quản lý tách biệt tài sản và công nợ của công ty chứng khoán và của nhà đầu tư trên các khoản mục tiền gửi, chứng khoán, các khoản phải trả.

Ngoài ra, Thông tư 210 cũng hướng dẫn việc đo lường các tài sản tài chính như sau:

- ▶ Tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ (FVTPL): được ghi nhận theo giá trị hợp lý trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty và chênh lệch đánh giá lại phát sinh sẽ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí từ tài sản tài chính FVTPL trên Báo cáo thu nhập toàn diện của Công ty.
- ▶ Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS): được ghi nhận theo giá trị hợp lý và mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ một tài sản tài chính AFS khi đánh giá theo giá trị hợp lý

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2016 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2016 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK

sẽ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu (Thu nhập toàn diện khác), ngoại trừ các khoản lỗ do suy giảm giá trị tài sản tài chính AFS.

- ▶ Các tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM): được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.
- ▶ Các khoản cho vay: được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Tuy nhiên, do Luật Kế toán hiện hành chưa cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý nên các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý được trình bày ở trên sẽ tiếp tục được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản giảm đánh giá lại giá trị tài sản tài chính so với giá mua (nếu có) cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016.

Thông tư 210 có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 1 năm 2016, riêng các quy định về giá trị hợp lý có hiệu lực khi Luật Kế toán số 88/2015/QH13 có hiệu lực tại ngày 1 tháng 1 năm 2017.

Công ty đã áp dụng các thay đổi chính sách kế toán mới trên cơ sở hồi tố và đã trình bày lại dữ liệu tương ứng của năm trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 210 trong báo cáo tài chính năm nay

4.2 Các chính sách kế toán đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Ngày 20 tháng 11 năm 2015, Quốc hội đã thông qua Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ("Luật Kế toán mới"). Luật Kế toán mới bổ sung thêm quy định về chứng từ điện tử, đồng thời đưa ra quy định về việc áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý đối với một số loại tài sản và nợ phải trả mà giá trị của chúng biến động thường xuyên theo giá thị trường và có thể xác định một cách đáng tin cậy. Luật Kế toán mới có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2017.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

4.4 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
 - Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2016 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2016 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK

- Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL do Luật Kế toán hiện hành chưa cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính so với giá gốc (được tính bằng chênh lệch giữa giá thị trường của các tài sản tài chính FVTPL xác định theo quy định tại Thông tư 146/2014/TT-BTC – Thuyết minh 4.8) được ghi nhận vào báo cáo thu nhập toàn diện Quý 3 năm 2016 trên khoản mục "Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL". Khoản lãi do chênh lệch tăng so với kỳ trước do đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL giảm giá được ghi nhận vào báo cáo thu nhập toàn diện Quý 3 năm 2016 trên khoản mục "Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL".

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo thu nhập toàn diện Quý 3 năm 2016 ngay khi phát sinh.

4.5 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo thu nhập toàn diện Quý 3 năm 2016;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

4.6 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo thu nhập toàn diện Quý 3 năm 2016;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2016 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2016 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được phân loại thành 5 nhóm theo phương pháp định tính và định lượng theo quy định tại Thông tư 210.

Các khoản cho vay được phân loại vào các nhóm nợ có rủi ro thấp hơn khi khách hàng đã trả đầy đủ nợ gốc và lãi theo kỳ hạn trả nợ ban đầu (đối với các khoản cho vay quá hạn) hoặc theo kỳ hạn trả nợ đã cơ cấu (đối với các khoản cho vay cơ cấu); đồng thời thỏa mãn đầy đủ các điều kiện về hồ sơ, chứng từ khách hàng đã trả nợ; và các tài liệu đánh giá khả năng khách hàng trả nợ còn lại đúng hạn.

Các khoản cho vay được phân loại vào các nhóm nợ có rủi ro cao hơn trong các trường hợp sau:

- ▶ Xảy ra các biến động bất lợi trong môi trường, lĩnh vực kinh doanh tác động tiêu cực trực tiếp đến khả năng trả nợ của khách hàng như: thiên tai, dịch bệnh, chiến tranh, môi trường kinh tế...;
- ▶ Các chỉ tiêu về khả năng sinh lời, khả năng thanh toán, tỷ lệ nợ trên vốn, dòng tiền, khả năng trả nợ của khách hàng suy giảm liên tục hoặc có biến động lớn theo chiều hướng suy giảm qua 03 lần đánh giá, phân loại nợ liên tục;
- ▶ Khách hàng không cung cấp đầy đủ, kịp thời và trung thực các thông tin tài chính theo yêu cầu để đánh giá khả năng trả nợ;
- ▶ Khoản nợ đã được phân loại vào các nhóm 2, nhóm 3, nhóm 4 từ 1 năm trở lên nhưng không đủ điều kiện phân loại vào nhóm có rủi ro thấp hơn;
- ▶ Nợ mà hành vi cho vay bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

4.7 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay;
- b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được theo dõi tiếp tục ghi nhận theo giá gốc trừ chênh lệch giảm đánh giá lại giá trị tài sản tài chính AFS so với giá gốc (nếu có), được tính bằng chênh lệch giữa giá trị thị trường xác định theo hướng dẫn của Thông tư 146/2014/TT-BTC (Thuyết minh 4.8) và giá mua của tài sản. Do Luật Kế toán hiện hành chưa cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý, Công ty chưa tiến hành ghi nhận chênh lệch tăng do đánh giá lại giá trị tài sản tài chính AFS so với giá gốc.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2016 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2016 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK

4.8 Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính AFS và HTM

Các tài sản tài chính AFS và HTM được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính Quý 3 năm 2016.

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các tài sản tài chính có thể chuyển nhượng được trên thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá trị sổ sách và giá trị thực tế trên thị trường tại ngày có giao dịch gần nhất nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 146/2014/TT-BTC. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo thu nhập toàn diện Quý 3 năm 2016 trên khoản mục "Chi phí, lỗ từ các khoản cho vay và phải thu", "Lỗ từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn", "Lỗ bán các tài sản tài chính sẵn sàng để bán" tương ứng với các tài sản tài chính được phân loại là các khoản cho vay, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các tài sản tài chính sẵn sàng để bán.

Giá trị thị trường/hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau:

- ▶ Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- ▶ Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay bao gồm: dự phòng cụ thể và dự phòng chung. Trong đó:

- ▶ Dự phòng cụ thể là số tiền được trích lập để dự phòng cho những tổn thất có thể xảy ra đối với từng khoản cho vay cụ thể.
- ▶ Dự phòng chung là số tiền được trích lập để dự phòng cho những tổn thất có thể xảy ra nhưng chưa xác định được khi trích lập dự phòng cụ thể.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng chung và dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay theo hướng dẫn tại Thông tư 210 như sau:

- ▶ Dự phòng chung phải trích được xác định bằng 0,75% tổng số dư các khoản cho vay từ nhóm 1 đến nhóm 4, trừ các khoản tiền gửi.
- ▶ Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2016 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2016 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK

| Nhóm | Loại | Tỷ lệ dự phòng cụ thể |
|------|------------------------|-----------------------|
| 1 | Nợ đủ tiêu chuẩn | 0% |
| 2 | Nợ cần chú ý | 5% |
| 3 | Nợ dưới tiêu chuẩn | 20% |
| 4 | Nợ nghi ngờ | 50% |
| 5 | Nợ có khả năng mất vốn | 100% |

4.9 Ngừng ghi nhận tài sản tài chính

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- ▶ Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- ▶ Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
 - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
 - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phân ảnh hưởng và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

4.10 Các khoản đầu tư tài sản tài chính dài hạn

Đầu tư vào các công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính Quý 3 năm 2016 của Công ty. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của các công ty con được ghi nhận là thu nhập trên báo cáo thu nhập toàn diện Quý 3 năm 2016.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào công ty con được lập riêng cho từng khoản đầu tư có tổn thất, và được xem xét vào cuối kỳ kế toán. Công ty thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư vào công ty con nếu khoản đầu tư bị tổn thất do các công ty con bị lỗ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính riêng của Công ty. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của các công ty liên kết được ghi nhận là thu nhập trên báo cáo thu nhập toàn diện Quý 3 năm 2016.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được lập riêng cho từng khoản đầu tư có tổn thất, và được xem xét vào cuối kỳ kế toán. Công ty thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư vào công ty liên kết nếu khoản đầu tư bị tổn thất do các công ty liên kết bị lỗ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2016 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2016 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK

4.11 Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp, cầm cố

Trong kỳ, Công ty có các khoản đầu tư được đem đi thế chấp/cầm cố để thực hiện các nghĩa vụ tài chính của Công ty.

Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng thế chấp/cầm cố, trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty không được sử dụng các tài sản thế chấp/cầm cố để bán, chuyển nhượng, tham gia vào các hợp đồng bán và cam kết mua lại, hợp đồng hoán đổi với bất kỳ bên thứ ba nào khác.

Trong trường hợp Công ty không thực hiện nghĩa vụ phải trả, bên nhận thế chấp/cầm cố sẽ được sử dụng tài sản thế chấp/cầm cố để thanh toán các nghĩa vụ của Công ty sau khoảng thời gian xác định trong hợp đồng thế chấp/cầm cố kể từ ngày nghĩa vụ thanh toán của Công ty bắt đầu quá hạn.

Các tài sản được đem đi thế chấp/cầm cố được theo dõi trên báo cáo tình hình tài chính riêng Quý 3 năm 2016 theo nguyên tắc phù hợp với loại tài sản mà tài sản đó được phân loại.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2016 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2016 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK

4.12 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo thu nhập toàn diện Quý 3 năm 2016 trên khoản mục "Chi phí hoạt động công ty chứng khoán" trong kỳ.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

| <u>Thời gian quá hạn</u> | <u>Mức trích dự phòng</u> |
|--|---------------------------|
| Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm | 30% |
| Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm | 50% |
| Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm | 70% |
| Từ ba (3) năm trở lên | 100% |

4.13 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo thu nhập toàn diện Quý 3 năm 2016 khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo thu nhập toàn diện Quý 3 năm 2016.

4.14 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo thu nhập toàn diện Quý 3 năm 2016 khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo thu nhập toàn diện Quý 3 năm 2016.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2016 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2016 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK

4.15 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính như sau:

| | |
|-------------------------------|----------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 6 năm |
| Máy móc thiết bị | 3 năm |
| Phương tiện vận chuyển | 6 năm |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 3 - 5 năm |
| Phần mềm | 3 năm |
| Quyền sử dụng đất vô thời hạn | không khấu hao |
| Tài sản cố định vô hình khác | 2 năm |

4.16 *Thuê tài sản*

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu; liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo thu nhập toàn diện Quý 3 năm 2016 theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

4.17 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính riêng Quý 3 năm 2016 và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ hai (2) đến năm (5) năm vào báo cáo thu nhập toàn diện Quý 3 năm 2016:

- ▶ Chi phí cải tạo văn phòng;
- ▶ Chi phí thuê văn phòng; và
- ▶ Chi phí vật dụng văn phòng.

4.18 *Các hợp đồng mua lại*

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tài chính. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được xem như là chi phí lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo thu nhập toàn diện riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại. Các hợp đồng mua lại được theo dõi tại khoản mục " Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác" trên báo cáo tình hình tài chính Quý 3 năm 2016.

4.19 *Các khoản vay và phát hành trái phiếu*

Các khoản vay và trái phiếu được phát hành bởi Công ty được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2016 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2016 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK

4.20 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.21 Lợi ích của nhân viên

4.21.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác về trợ cấp nghỉ hưu của nhân viên, ngoài nghĩa vụ đóng tiền cho Bảo hiểm Xã hội hàng tháng.

4.21.2 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi niên độ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Bộ Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Phần tăng lên trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo thu nhập toàn diện Quý 3 năm 2016.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Bộ Luật Lao động.

4.21.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo quy định hiện hành, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

4.22 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo thu nhập toàn diện Quý 3 năm 2016.

4.23 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2016 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2016 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK

4.24 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định, nhượng bán tài sản cố định; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

Các nghiệp vụ mua và bán lại chứng khoán

Doanh thu được ghi nhận theo thời hạn của hợp đồng mua và bán lại chứng khoán theo phương pháp đường thẳng.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2016 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2016 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK

4.25 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

4.26 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu.

4.27 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán Quý 3 năm 2016.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào Báo cáo thu nhập toàn diện Quý 3 năm 2016 ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính Quý 3 năm 2016.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2016 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2016 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán Quý 3 năm 2016 và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán Quý 3 năm 2016 và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán Quý 3 năm 2016. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo thu nhập toàn diện Quý 3 năm 2016 ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

4.28 **Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

- ▶ Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo thu nhập toàn diện thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán.
- ▶ Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo thu nhập toàn diện của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào loại nhuận chưa thực hiện.

Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

| | <i>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</i> | <i>Mức trích lập tối đa</i> |
|--|--|-----------------------------|
| Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | 5% | 10% vốn điều lệ |
| Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ | 5% | 10% vốn điều lệ |

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên toàn Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2016 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2016 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK

4.29 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.30 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2016 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2016 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK

5. LÃI/LỖ TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

5.1. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL

| STT | Danh mục các khoản đầu tư | Số lượng bán Đơn vị | Giá bán bình quân VND/đơn vị | Tổng giá trị bán VND | Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND | Lãi/(lỗ) bán chứng khoán kỳ này VND | Lãi/(lỗ) bán chứng khoán kỳ trước VND |
|-----------|---------------------------|------------------------|------------------------------------|--------------------------|--|---|--|
| I | LÃI BÁN | | | | | | |
| 1 | Cổ phiếu niêm yết | 27.651.125 | | 1.135.338.894.579 | 902.948.357.896 | 232.390.536.683 | 21.058.664.642 |
| | DBC | 2.813.400 | 37.994 | 106.891.499.972 | 91.567.421.026 | 15.324.078.946 | - |
| | HPG | 6.759.270 | 43.388 | 293.273.808.207 | 246.022.888.668 | 47.250.919.539 | - |
| | TMS | 792.683 | 55.008 | 43.604.118.500 | 12.218.074.352 | 31.386.044.148 | - |
| | GIL | 4.153.766 | 56.896 | 236.334.494.000 | 159.721.424.274 | 76.613.069.726 | - |
| | Cổ phiếu niêm yết khác | 13.132.006 | | 455.234.973.900 | 393.418.549.576 | 61.816.424.324 | 21.058.664.642 |
| 2 | Cổ phiếu chưa niêm yết | - | - | - | - | - | 66.205.391.185 |
| 3 | Trái phiếu | 24.120.000 | | 2.555.762.365.437 | 2.525.538.153.334 | 30.224.212.101 | 1.800.700.000 |
| | TP_BVDB15206 | 2.000.000 | 107.889,00 | 215.778.000.000 | 213.137.200.000 | 2.640.800.000 | - |
| | TP_TD1518357 | 8.500.000 | 106,066 | 901.563.000.000 | 889.284.500.000 | 12.278.500.000 | - |
| | Trái phiếu khác | 13.620.000 | | 1.438.421.365.437 | 1.423.116.453.334 | 15.304.912.103 | 1.800.700.000 |
| | | | | | | | - |
| | Tổng cộng | 51.771.125 | - | 3.691.101.260.016 | 3.428.486.511.230 | 262.614.748.784 | 89.064.755.827 |
| II | LỖ BÁN | | | | | | |
| 1 | Cổ phiếu niêm yết | 1.000 | 5.100 | 5.100.000 | 5.142.857 | (42.857) | (1.086.614.112) |
| | SPD | 1.000 | 5.100 | 5.100.000 | 5.142.857 | (42.857) | - |
| | Cổ phiếu niêm yết khác | - | - | - | - | - | (1.086.614.112) |
| 2 | Cổ phiếu chưa niêm yết | - | - | - | - | - | (6.527.079.503) |
| 3 | Trái phiếu | 3.000.000 | | 313.536.237.640 | 316.919.666.666 | (3.383.429.026) | (34.616) |
| | TP_BVDB15207 | 1.000.000 | 104.197 | 104.197.334.702 | 105.821.333.333 | (1.623.998.631) | - |
| | Trái phiếu khác | 2.000.000 | | 209.338.902.938 | 211.098.333.333 | (1.759.430.395) | (34.616) |
| | | | | | | | - |
| | Tổng cộng | 3.001.000 | | 313.541.337.640 | 316.924.809.523 | (3.383.471.883) | (7.613.728.231) |

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2016 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2016 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK

5. LÃI/LỖ TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.2. Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

| STT | Danh mục các loại tài sản tài chính | Giá trị mua theo sổ kế toán VND | Giá thị trường hoặc Giá trị hợp lý VND | Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ VND | Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu kỳ VND | Chênh lệch thuần điều chỉnh sổ kế toán kỳ này VND | Chênh lệch tăng VND | Chênh lệch giảm VND |
|-----|-------------------------------------|---------------------------------|--|---|--|---|-----------------------|-------------------------|
| I | Loại FVTPL | 1.534.696.659.348 | 1.335.608.708.230 | (199.087.951.118) | (176.517.213.418) | (22.570.737.700) | 24.117.187.912 | (46.687.925.612) |
| | Cổ phiếu niêm yết | 1.249.791.388.385 | 1.111.131.645.592 | (138.659.742.793) | (118.608.605.093) | (20.051.137.700) | 24.117.187.912 | (44.168.325.612) |
| | PVS | 112.204.078.214 | 81.998.818.584 | (30.205.259.630) | (41.805.059.630) | 11.599.800.000 | 11.599.800.000 | - |
| | ELC | 206.634.398.872 | 200.522.748.800 | (6.111.650.072) | (4.930.730.424) | (1.180.919.648) | 3.705.065.292 | (4.885.984.940) |
| | SSC | 164.102.082.037 | 116.327.065.500 | (47.775.016.537) | (32.105.949.754) | (15.669.066.783) | - | (15.669.066.783) |
| | LAS | 68.088.110.331 | 47.366.312.000 | (20.721.798.331) | (5.367.732.692) | (15.354.065.639) | - | (15.354.065.639) |
| | Cổ phiếu khác | 698.762.718.931 | 664.916.700.708 | (33.846.018.223) | (34.399.132.593) | 553.114.370 | 8.812.322.620 | (8.259.208.250) |
| | Cổ phiếu chưa niêm yết | 82.969.159.763 | 22.540.951.438 | (60.428.208.325) | (57.908.608.325) | (2.519.600.000) | - | (2.519.600.000) |
| | DCC | 17.456.571.492 | - | (17.456.571.492) | (17.456.571.492) | - | - | - |
| | Cổ phiếu khác | 65.512.588.271 | 22.540.951.438 | (42.971.636.833) | (40.452.036.833) | (2.519.600.000) | - | (2.519.600.000) |
| | Trái phiếu | 201.936.111.200 | 201.936.111.200 | - | - | - | - | - |
| II | Loại HTM ngắn hạn | 5.677.823.950.226 | 5.677.823.950.226 | - | - | - | - | - |
| III | Loại các khoản cho vay | 3.982.582.192.817 | 3.951.431.757.975 | (31.150.434.842) | (31.150.434.842) | - | - | - |
| IV | Loại AFS | 690.894.555.362 | 687.301.064.883 | (3.593.490.479) | (2.939.955.477) | (653.535.002) | - | (653.535.002) |
| | Cổ phiếu niêm yết | 542.989.015.362 | 539.395.524.883 | (3.593.490.479) | (2.939.955.477) | (653.535.002) | - | (653.535.002) |
| | Cổ phiếu chưa niêm yết | 147.905.540.000 | 147.905.540.000 | - | - | - | - | - |
| | Tổng cộng | 11.885.997.357.753 | 11.652.165.481.314 | (233.831.876.439) | (210.607.603.737) | (23.224.272.702) | 24.117.187.912 | (47.341.460.614) |

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2016 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2016 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK

5. LÃI/LỖ TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.3. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, HTM, các khoản cho vay và phải thu, AFS và các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro

| | Kỳ này VND | Kỳ trước (trình bày lại) VND |
|----------------------------|------------------------|------------------------------------|
| Từ tài sản tài chính FVTPL | 11.966.223.500 | 9.145.530.400 |
| Từ tài sản tài chính HTM | 100.121.739.068 | 50.191.965.332 |
| Từ các khoản cho vay | 113.502.967.745 | 74.171.045.739 |
| Từ tài sản tài chính AFS | 6.109.756.000 | 9.943.875.424 |
| Tổng cộng | 231.700.686.313 | 143.452.416.895 |

5.4. Doanh thu ngoài thu nhập từ các tài sản tài chính

| | Kỳ này VND | Kỳ trước (trình bày lại) VND |
|---|------------------------|------------------------------------|
| Các loại doanh thu khác | | |
| 1. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán | 125.387.831.363 | 83.781.730.655 |
| 2. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán | 1.000.000.000 | 2.027.257.727 |
| 3. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn | 21.296.016.931 | 11.324.585.753 |
| 4. Doanh thu lưu ký chứng khoán | 2.254.136.802 | 2.077.965.648 |
| 5. Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản | 193.345.397 | 178.715.397 |
| 6. Doanh thu phí dịch vụ tài chính | 11.320.734.354 | 8.712.199.797 |
| 7. Doanh thu hoạt động kinh doanh khác | 1.019.809.657 | (459.783.881) |
| Tổng cộng | 162.471.874.504 | 107.642.671.096 |

6. CHI PHÍ GIAO DỊCH CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

| | Kỳ này VND | Kỳ trước (*) VND |
|---|----------------------|---------------------|
| Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoạt động tự doanh | 329.940.016 | - |
| Cổ phiếu | 116.762.112 | - |
| Trái phiếu | 213.177.904 | - |
| Chứng khoán đầu tư khác | - | - |
| Chi phí môi giới, giao dịch, phí chuyển tiền bán các tài sản tài chính | 1.443.030.992 | - |
| Cổ phiếu | 1.227.302.644 | - |
| Trái phiếu | 215.728.348 | - |
| Chứng khoán đầu tư khác | - | - |
| | 1.772.971.008 | - |

(*) Do năm kế toán 2016 là năm kế toán đầu tiên Công ty áp dụng Thông tư 210/2014/TT-BTC trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính, số liệu đầu kỳ có liên quan của khoản mục "Chi phí giao dịch các tài sản tài chính" được trình bày gộp trong khoản mục "Chi phí hoạt động tự doanh" trên Báo cáo thu nhập toàn diện Quý 3 năm 2016.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2016 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2016 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK

7. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | <i>Kỳ này</i> VND | <i>Kỳ trước</i> <i>(trình bày lại)</i> VND |
|--|------------------------|--|
| Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán | 93.808.932.988 | 61.453.127.398 |
| Chi phí hoạt động tư vấn | (1.212.817.820) | 2.863.862.177 |
| Chi phí lưu ký chứng khoán | 3.664.475.731 | 2.956.249.036 |
| Chi phí khác | 7.371.965.708 | 8.437.206.111 |
| | 103.632.556.607 | 75.710.444.722 |

8. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| Loại doanh thu hoạt động tài chính | <i>Kỳ này</i> VND | <i>Kỳ trước</i> <i>(trình bày lại)</i> VND |
|---|----------------------|--|
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 3.627.967 | 58 |
| - <i>Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã thực hiện</i> | 3.627.967 | 58 |
| - <i>Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái chưa thực hiện</i> | - | - |
| Doanh thu cổ tức từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh phát sinh trong kỳ | 3.645.191.000 | 3.518.791.000 |
| Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn | 5.238.606.305 | 6.107.434.600 |
| Lãi bán, thanh lý công ty con, công ty liên doanh, liên kết | - | 4.451.054.238 |
| Tổng cộng | 8.887.425.272 | 14.077.279.896 |

9. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| Loại chi phí tài chính | <i>Kỳ này</i> VND | <i>Kỳ trước</i> <i>(trình bày lại)</i> VND |
|--|-----------------------|--|
| Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái | 111.449.312 | 3.606.614 |
| - <i>Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện</i> | 111.449.312 | 3.606.614 |
| - <i>Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện</i> | - | - |
| Chi phí lãi vay | 75.797.280.760 | 30.896.110.769 |
| Lỗ bán, thanh lý công ty con, công ty liên doanh, liên kết | - | 3.974.243.200 |
| Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn | - | (60.932.366.121) |
| Tổng cộng | 75.908.730.072 | (26.058.405.538) |

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2016 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2016 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK

10. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

| | Kỳ này VND | Kỳ trước (trình bày lại) VND |
|----------------------------------|-----------------------|------------------------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý | 16.691.279.648 | 13.752.635.442 |
| - Lương và các khoản phúc lợi | 15.861.638.648 | 13.050.218.442 |
| - BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN | 829.641.000 | 702.417.000 |
| Chi phí văn phòng phẩm | 258.977.744 | 263.934.218 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ | 471.143.504 | 278.141.944 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.266.537.465 | 1.697.926.795 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 10.370.446.995 | 9.799.254.603 |
| Chi phí khác | 2.259.379.912 | 2.922.761.104 |
| Tổng cộng | 31.317.765.268 | 28.714.654.106 |

11. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

| | Kỳ này VND | Kỳ trước (trình bày lại) VND |
|--|--------------------|------------------------------------|
| Thu nhập khác | | |
| Lãi nhượng bán, thanh lý tài sản | 4.545.455 | 4.545.455 |
| Thu nhập từ lãi phạt/bỏ cọc thực hiện hợp đồng | - | - |
| Thu nhập khác | 584.968.507 | 468.887.752 |
| | 589.513.962 | 473.433.207 |
| Chi phí khác | | |
| Lỗ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định | - | - |
| Chi phí khác | (3.320.138) | (1.010.902) |
| | (3.320.138) | (1.010.902) |
| Tổng cộng | 586.193.824 | 472.422.305 |

12. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

12.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo thu nhập toàn diện riêng Quý 3 năm 2016 vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2016 (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 9 năm 2016 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

| | Kỳ này VND | Kỳ trước (trình bày lại) VND |
|--|-------------------------|------------------------------------|
| Lợi nhuận thuần trước thuế | 900.721.441.250 | 942.013.717.795 |
| Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận theo kế toán | (93.015.464.185) | (417.522.033.451) |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 118.984.461.958 | 111.884.808.089 |
| - Số dư dự phòng giảm giá chứng khoán chưa niêm yết cuối kỳ | 37.839.537.400 | 44.645.603.400 |
| - Dự phòng giá trị đầu tư nhận hoàn vốn theo tiến độ | 49.994.489.716 | 62.119.273.929 |
| - Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS | | 5.119.930.760 |
| - Chi phí dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính là các khoản cho vay | 31.150.434.842 | - |
| Các khoản điều chỉnh giảm | (211.999.926.143) | (529.406.841.540) |
| - Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế thu nhập doanh nghiệp - Cổ tức | (119.924.149.780) | (126.402.943.581) |
| - Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS | (570.467.310) | |
| - Hoàn nhập số dư dự phòng giảm giá chứng khoán chưa niêm yết đầu kỳ | (40.956.993.400) | (402.058.826.278) |
| - Dự phòng giá trị đầu tư nhận hoàn vốn theo tiến độ | (49.994.489.716) | - |
| - Chênh lệch tạm thời tính thuế thuế năm trước chuyển sang | (553.825.937) | (945.071.681) |
| Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ này | 807.705.977.065 | 524.491.684.344 |
| Thuế suất thuế TNDN | 20% | 22% |
| Thuế TNDN phải trả ước tính kỳ này | 161.541.195.413 | 115.388.170.556 |
| Thuế TNDN phải trả đầu kỳ | 69.154.445.146 | 13.866.922.128 |
| Điều chỉnh tăng thuế TNDN theo quyết toán thuế | 181.317.272 | 283.374.621 |
| Thuế TNDN đã trả trong kỳ | (155.407.239.633) | (78.263.880.254) |
| Thuế TNDN phải trả cuối kỳ | 75.469.718.198 | 51.274.587.051 |
| Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành | 161.722.512.685 | 115.388.170.556 |

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2016 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2016 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK

12.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Biến động của thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong kỳ như sau:

| | <i>Kỳ này</i> VND | <i>Kỳ trước</i> <i>(trình bày lại)</i> VND |
|--|------------------------|--|
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | |
| Số dư đầu kỳ | 45.321.632.464 | 88.452.941.782 |
| Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do tăng/(giảm) dự phòng chứng khoán chưa niêm yết không được khấu trừ thuế trong kỳ | (623.491.200) | (78.630.909.033) |
| Thuế TNDN hoãn lại do dự phòng giá trị đầu tư nhận hoàn vốn theo tiến độ | - | 13.666.240.264 |
| Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính là các khoản cho vay | 6.230.086.968 | - |
| Số dư cuối kỳ | 50.928.228.232 | 23.488.273.013 |
| Tổng (thu nhập)/chi phí thuế TNDN hoãn lại | (5.606.595.768) | 65.172.584.539 |

Công ty đã ghi nhận chi phí thuế thu nhập hoãn lại vào báo cáo thu nhập toàn diện cho 9 tháng đầu năm 2016 như sau:

| | <i>Đơn vị: VND</i> <i>Kỳ này</i> |
|---|-------------------------------------|
| Chi phí không chịu thuế liên quan đến các khoản dự phòng chứng khoán chưa niêm yết không đủ điều kiện khấu trừ thuế trong kỳ | 3.117.456.000 |
| Chi phí không chịu thuế liên quan đến khoản dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính là các khoản cho vay phát sinh trong kỳ | (31.150.434.842) |
| Tổng | (28.032.978.842) |
| Thu nhập thuế TNDN hoãn lại theo thuế suất 20% | (5.606.595.768) |

13. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | <i>Số dư cuối kỳ</i> VND | <i>Số dư đầu kỳ</i> <i>(trình bày lại)</i> VND |
|--|-----------------------------|--|
| Tiền | 248.029.316.013 | 396.342.593.641 |
| Tiền mặt tại quỹ | 207.972.569 | 580.870.230 |
| Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty | 247.821.343.444 | 395.761.723.411 |
| Các khoản tương đương tiền | - | 135.000.000.000 |
| Tổng cộng | 248.029.316.013 | 531.342.593.641 |

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2016 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2016 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK

14. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

| | <i>Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (đơn vị)</i> | <i>Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ (VND)</i> |
|------------------------|---|---|
| Của Công ty | 76.911.509 | 6.549.378.162.530 |
| - Cổ phiếu | 22.671.509 | 830.628.196.300 |
| - Trái phiếu | 54.240.000 | 5.718.749.966.230 |
| - Chứng chỉ quỹ đầu tư | | |
| Của nhà đầu tư | 2.511.908.729 | 58.597.719.887.790 |
| - Cổ phiếu | 2.506.914.009 | 58.072.961.756.750 |
| - Trái phiếu | 4.909.970 | 523.872.000.840 |
| - Chứng chỉ quỹ đầu tư | 84.750 | 886.130.200 |
| Tổng cộng | 2.588.820.238 | 65.147.098.050.320 |

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2016 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2016 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK

15. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

15.1 Tài sản tài chính FVTPL

| | Số dư cuối kỳ | | | Số dư đầu kỳ (trình bày lại) | | | VND |
|-------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------------|--------------------------|--------------------------|-----|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá trị hợp lý | |
| | | | | | | | |
| Cổ phiếu niêm yết | 1.249.791.388.384 | 1.111.131.645.592 | 1.189.175.637.000 | 1.144.403.011.829 | 1.012.763.545.450 | 1.026.946.223.300 | |
| HPG | 73.255.365.705 | 73.255.365.705 | 77.089.227.800 | 274.847.301.025 | 233.614.098.445 | 233.618.162.400 | |
| SSC | 164.102.082.037 | 116.327.065.500 | 116.327.065.500 | 162.650.950.864 | 162.650.950.864 | 167.864.943.000 | |
| FPT | 127.303.765.043 | 127.303.765.043 | 135.089.303.250 | 20.227.325 | 20.227.325 | 23.087.400 | |
| PVS | 112.204.078.214 | 81.998.818.584 | 82.005.522.000 | 91.905.033.734 | 40.323.601.384 | 40.320.697.100 | |
| DBC | 270.070.166.941 | 270.070.166.941 | 329.727.523.900 | 184.957.167.636 | 182.892.443.393 | 183.833.265.400 | |
| ELC | 206.634.398.872 | 200.522.748.800 | 200.522.748.800 | 101.710.622.764 | 89.145.246.340 | 90.587.677.200 | |
| Cổ phiếu niêm yết khác | 296.221.531.572 | 241.653.715.019 | 248.414.245.750 | 328.311.708.481 | 304.116.977.699 | 310.698.390.800 | |
| Cổ phiếu chưa niêm yết | 82.969.159.763 | 22.540.951.438 | 54.130.694.307 | 128.879.508.164 | 74.304.077.766 | 95.165.322.548 | |
| CTCP Kính Viglacera Đáp Cầu | 15.200.000.000 | - | - | 15.200.000.000 | 624.800.000 | 624.800.000 | |
| CTCP Đường Mặt Trời | 15.000.000.000 | 15.000.000.000 | 43.015.051.323 | 15.000.000.000 | 15.000.000.000 | 34.761.408.826 | |
| CTCP Xây Dựng Công Nghiệp | | | | | | | |
| Descon | 17.456.571.492 | - | - | 17.456.571.492 | 8.970.233.915 | 8.970.233.914 | |
| Cổ phiếu chưa niêm yết khác | 35.312.588.271 | 7.540.951.438 | 11.115.642.984 | 81.222.936.672 | 49.709.043.851 | 50.808.879.808 | |
| Trái phiếu | 201.936.111.200 | 201.936.111.200 | 201.936.111.200 | | | | |
| Tổng cộng | 1.534.696.659.347 | 1.335.608.708.230 | 1.445.242.442.507 | 1.273.282.519.993 | 1.087.067.623.216 | 1.122.111.545.848 | |

Trong số cổ phiếu niêm yết thuộc nhóm tài sản tài chính FVTPL tại ngày 30 tháng 9 năm 2016, có 11.512.000 cổ phiếu với giá trị mệnh giá là 115.120.000.000 đồng được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho trái phiếu do Công ty phát hành đợt 2 năm 2015 và đợt 1 năm 2016 và 2.781.088 cổ phiếu với giá trị mệnh giá là 27.810.880.000 đồng được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty.

Công ty chưa phản ánh số chênh lệch tăng do đánh giá lại các tài sản tài chính tại thời điểm cuối kỳ do Luật Kế toán hiện hành chỉ cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2017.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2016 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2016 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK

15.2 Các khoản đầu tư HTM

| | Số dư cuối kỳ | | | | Số dư đầu kỳ (trình bày lại) | | | | Đơn vị: VND |
|--|-----------------------------|-----------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------------|-----------------------|--------------------------|--------------------------|----------------|
| | Giá gốc | Lãi phân bổ | Giá trị ghi sổ | Giá trị hợp lý (2) | Giá gốc | Lãi phân bổ | Giá trị ghi sổ | Giá trị hợp lý (2) | |
| | Trái phiếu chưa niêm yết | 10.884.600.000 | 516.272.645 | 11.400.872.645 | 11.400.872.645 | 21.769.200.000 | 1.415.291.434 | 23.184.491.434 | 23.184.491.434 |
| <i>Trái phiếu chuyển đổi TMS</i> | <i>10.884.600.000</i> | <i>516.272.645</i> | <i>11.400.872.645</i> | <i>11.400.872.645</i> | <i>21.769.200.000</i> | <i>1.415.291.434</i> | <i>23.184.491.434</i> | <i>23.184.491.434</i> | |
| Tiền gửi có kỳ hạn từ trên 3 tháng tới 1 năm (1) | 5.652.100.000.000 | 14.323.077.581 | 5.666.423.077.581 | 5.666.423.077.581 | 4.391.100.000.000 | 16.655.384.425 | 4.407.755.384.425 | 4.407.755.384.425 | |
| Tổng cộng | 5.662.984.600.000 | 14.839.350.226 | 5.677.823.950.226 | 5.677.823.950.226 | 4.412.869.200.000 | 18.070.675.859 | 4.430.939.875.859 | 4.430.939.875.859 | |

- (1) Tại ngày 30 tháng 9 năm 2016, trong số tiền gửi có kỳ hạn từ trên 3 tháng tới 1 năm có 1.975 tỷ đồng được dùng để đảm bảo cho các khoản vay thấu chi và 3.583,1 tỷ đồng được dùng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty tại ngân hàng.
- (2) Giá trị hợp lý của các trái phiếu chưa niêm yết và tiền gửi có kỳ hạn từ trên 3 tháng tới 1 năm được xác định bằng giá trị ghi sổ do các tài sản tài chính này không có giá thị trường và chưa có dấu hiệu suy giảm giá trị.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2016 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2016 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK

15.3 Các khoản cho vay

| | Đơn vị: VND | | | | | |
|---|--------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Số dư cuối kỳ | | | Số dư đầu kỳ (trình bày lại) | | |
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá trị hợp lý (3) | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá trị hợp lý (3) |
| Cho vay hoạt động kỳ quỹ (1) | 3.883.375.260.473 | 3.883.375.260.473 | 3.852.224.825.631 | 3.256.363.621.210 | 3.256.363.621.210 | 3.256.363.621.210 |
| Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán cho nhà đầu tư | 99.206.932.344 | 99.206.932.344 | 99.206.932.344 | 93.457.735.870 | 93.457.735.870 | 93.457.735.870 |
| Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán theo hợp đồng môi giới chứng khoán (2) | - | - | - | 284.251.211.500 | 284.251.211.500 | 284.251.211.500 |
| Tổng cộng | 3.982.582.192.817 | 3.982.582.192.817 | 3.951.431.757.975 | 3.634.072.568.580 | 3.634.072.568.580 | 3.634.072.568.580 |

- (1) Công ty có giữ các chứng khoán như tài sản cầm cố của khách hàng cho các khoản cho vay giao dịch kỳ quỹ. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015, giá trị mệnh giá chứng khoán được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản cho vay giao dịch kỳ quỹ lần lượt là 5.482.055.540.000, đồng và 5.221.587.690.000 đồng.
- (2) Đây là khoản phải thu liên quan đến hợp đồng môi giới bán trái phiếu đang được nắm giữ bởi khách hàng; theo đó Công ty ứng trước tiền bán trái phiếu cho khách hàng trong thời gian chờ bán trái phiếu.
- (3) Giá trị hợp lý của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay do các khoản mục này không có giá thị trường.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2016 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2016 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK

15.4 Tài sản tài chính AFS

Đơn vị: VND

| | Số dư cuối kỳ | | | Số dư đầu kỳ (trình bày lại) | | |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------------|------------------------|--------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá trị hợp lý |
| Cổ phiếu niêm yết | 542.989.015.366 | 539.395.524.883 | 1.053.663.393.450 | 584.949.350.870 | 581.850.125.926 | 1.192.865.770.800 |
| VSC | 129.661.526.183 | 129.661.526.183 | 199.718.584.000 | 130.725.685.748 | 130.725.685.748 | 213.625.643.000 |
| TMS | 112.910.210.812 | 112.910.210.812 | 265.468.006.700 | 99.738.501.674 | 99.738.501.674 | 460.666.194.500 |
| OPC | 113.218.396.107 | 113.218.396.107 | 141.730.461.600 | 113.076.487.266 | 113.076.487.266 | 137.037.565.000 |
| GIL | 14.259.188.219 | 14.259.188.219 | 21.026.610.000 | 81.121.871.500 | 81.121.871.500 | 93.931.110.000 |
| SGN | 93.450.000.000 | 93.450.000.000 | 294.000.000.000 | 93.450.000.000 | 93.450.000.000 | 165.690.000.000 |
| Cổ phiếu niêm yết khác | 79.489.694.044 | 75.896.203.567 | 131.719.731.150 | 66.836.804.682 | 63.737.579.738 | 121.915.258.300 |
| Cổ phiếu chưa niêm yết | 147.905.540.000 | 147.905.540.000 | 147.905.540.000 | | | |
| Trái phiếu niêm yết | - | - | - | 204.948.811.623 | 204.948.811.623 | 231.166.558.218 |
| BID_106 | - | - | - | 204.948.811.623 | 204.948.811.623 | 231.166.558.218 |
| Tổng cộng | 690.894.555.366 | 687.301.064.883 | 1.201.568.933.450 | 789.898.162.493 | 786.798.937.549 | 1.424.032.329.018 |

Trong số cổ phiếu niêm yết thuộc nhóm tài sản tài chính AFS tại ngày 30 tháng 9 năm 2016, có 7.989.600 cổ phiếu với giá trị mệnh giá là 79.896.000.000 đồng được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho trái phiếu do Công ty phát hành đợt 2 năm 2015 và đợt 1 năm 2016 và 2.129.818 cổ phiếu với giá trị mệnh giá là 21.298.180.000 đồng được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2016 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2016 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK

15.5 Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp

| | <i>Đơn vị: VND</i> | |
|---|------------------------------|---------------------|
| | <u>Số dư cuối kỳ</u> | <u>Số dư đầu kỳ</u> |
| Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | - | - |
| Các khoản cho vay | 31.150.434.842 | - |
| Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán | - | - |
| Tổng cộng | <u>31.150.434.842</u> | <u>-</u> |

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2016, Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính là các khoản cho vay số tiền là 31.150.434.842 đồng, tương ứng với mức dự phòng chung bằng 0,75% tổng dư nợ cho vay giao dịch kỳ quỹ theo hướng dẫn của Thông tư 210/2014/TT-BTC ban hành ngày 30 tháng 12 năm 2014 bởi Bộ Tài Chính.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2016 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2016 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK

15.6 Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính

Đơn vị: VND

| Các loại tài sản tài chính | Số dư cuối kỳ | | | | Số dư đầu kỳ (trình bày lại) | | | |
|---|---------------------------|------------------------|--------------------------|---------------------------|------------------------------|------------------------|--------------------------|---------------------------|
| | Giá mua/Giá gốc | Chênh lệch đánh giá | | Giá trị đánh giá lại | Giá mua/Giá gốc | Chênh lệch đánh giá | | Giá trị đánh giá lại |
| | | Chênh lệch tăng | Chênh lệch giảm | | | Chênh lệch tăng | Chênh lệch giảm | |
| FVTPL | 1.534.696.659.348 | 109.633.734.277 | (199.087.951.118) | 1.445.242.442.507 | 1.273.282.519.993 | 35.043.922.634 | (186.214.896.779) | 1.122.111.545.848 |
| Cổ phiếu | 1.249.791.388.385 | 78.043.991.408 | (138.659.742.793) | 1.189.175.637.000 | 1.144.403.011.829 | 14.182.677.839 | (131.639.466.368) | 1.026.946.223.300 |
| Cổ phiếu chưa niêm yết | 82.969.159.763 | 31.589.742.869 | (60.428.208.325) | 54.130.694.307 | 128.879.508.164 | 20.861.244.795 | (54.575.430.411) | 95.165.322.548 |
| Trái phiếu chưa niêm yết | 201.936.111.200 | - | - | 201.936.111.200 | - | - | - | - |
| HTM | 5.662.984.600.000 | 14.839.350.226 | - | 5.677.823.950.226 | 4.412.869.200.000 | 18.070.675.859 | - | 4.430.939.875.859 |
| Trái phiếu chưa niêm yết | 10.884.600.000 | 516.272.645 | - | 11.400.872.645 | - | - | - | - |
| Tiền gửi có kỳ hạn từ trên 3 tháng tới 1 năm | 5.652.100.000.000 | 14.323.077.581 | - | 5.666.423.077.581 | 21.769.200.000 | 1.415.291.434 | - | 23.184.491.434 |
| Các khoản cho vay | 3.982.582.192.817 | - | (31.150.434.842) | 3.951.431.757.975 | 3.634.072.568.580 | - | - | 3.634.072.568.580 |
| Cho vay hoạt động kỳ quỹ | 3.883.375.260.473 | - | (31.150.434.842) | 3.852.224.825.631 | - | - | - | - |
| Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán cho nhà đầu tư | 99.206.932.344 | - | - | 99.206.932.344 | 3.256.363.621.210 | - | - | 3.256.363.621.210 |
| Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán theo hợp đồng môi giới chứng khoán | - | - | - | - | 93.457.735.870 | - | - | 93.457.735.870 |
| AFS | 690.894.555.366 | 514.267.868.567 | (3.593.490.479) | 1.201.568.933.454 | 789.898.162.493 | 637.233.391.470 | (3.099.224.945) | 1.424.032.329.018 |
| Cổ phiếu niêm yết | 542.989.015.366 | 514.267.868.567 | (3.593.490.479) | 1.053.663.393.454 | 584.949.350.870 | 611.015.644.875 | (3.099.224.945) | 1.192.865.770.800 |
| Cổ phiếu chưa niêm yết | 147.905.540.000 | - | - | 147.905.540.000 | - | - | - | - |
| Trái phiếu niêm yết | - | - | - | - | 204.948.811.623 | 26.217.746.595 | - | 231.166.558.218 |
| Tổng cộng | 11.871.158.007.531 | 638.740.953.070 | (233.831.876.439) | 12.276.067.084.162 | 10.110.122.451.066 | 690.347.989.963 | (189.314.121.724) | 10.611.156.319.305 |

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2016 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2016 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK

15.7 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Đơn vị: VND

| | Số dư cuối kỳ | | Số dư đầu kỳ (trình bày lại) | |
|--|--------------------------|--------------------------|------------------------------|--------------------------|
| | Giá trị ghi sổ | Giá trị hợp lý (3) | Giá trị ghi sổ | Giá trị hợp lý |
| Các khoản đầu tư đến ngày đáo hạn | 300.378.370.423 | 300.378.370.423 | 50.000.000.000 | 50.000.000.000 |
| - Tiền gửi có kỳ hạn trên 1 năm (1) | 300.378.370.423 | 300.378.370.423 | 50.000.000.000 | 50.000.000.000 |
| Đầu tư vào công ty con | 342.000.000.000 | 342.000.000.000 | 342.000.000.000 | 342.000.000.000 |
| - Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI | 30.000.000.000 | 30.000.000.000 | 30.000.000.000 | 30.000.000.000 |
| - Quỹ đầu tư Thành viên SSI | 312.000.000.000 | 312.000.000.000 | 312.000.000.000 | 312.000.000.000 |
| Đầu tư vào công ty liên kết (2) | 562.199.126.538 | 1.427.674.057.900 | 553.793.526.539 | 980.712.931.300 |
| - CTCP Tập đoàn PAN | 403.172.963.523 | 964.693.762.500 | 403.172.963.524 | 688.642.932.000 |
| - CTCP Cảng Đồng Nai (PDN) | 53.642.326.089 | 140.380.891.900 | 53.642.326.089 | 93.258.307.800 |
| - CTCP Khử trùng Việt Nam (VFG) | 105.383.836.926 | 322.599.403.500 | 96.978.236.926 | 198.811.691.500 |
| Tổng cộng | 1.204.577.496.956 | 2.070.052.428.323 | 945.793.526.539 | 1.372.712.931.300 |

- (1) Tại ngày 30 tháng 9 năm 2016, trong số các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 1 năm có 100 tỷ đồng được dùng để đảm bảo cho các khoản vay thấu chi và 200 tỷ đồng được dùng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty tại ngân hàng.
- (2) Tại ngày 30 tháng 9 năm 2016, trong số cổ phiếu đầu tư vào các công ty liên kết có 11.906.666 cổ phiếu với giá trị mệnh giá là 119.066.660.000 đồng được dùng làm tài sản đảm bảo cho trái phiếu do Công ty phát hành đợt 2 năm 2015 và 6.607.271 cổ phiếu với giá trị mệnh giá là 66.072.710.000 đồng được dùng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty tại ngân hàng.
- (3) Công ty chưa phản ánh số chênh lệch tăng do đánh giá lại các khoản đầu tư này tại thời điểm cuối kỳ do Luật Kế toán hiện hành chỉ cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2017.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2016 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2016 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK

15.8 Trường hợp công ty chứng khoán hạch toán tài sản tài chính theo phương pháp giá gốc và lập dự phòng giảm giá các tài sản tài chính

| STT | Loại TSTC | Cơ sở lập dự phòng 9 tháng | | | Giá trị lập dự phòng kỳ trước (VND) | Mức trích lập hoặc hoàn nhập kỳ này (VND) |
|-----------|------------------------------------|----------------------------|---------------------------|--|-------------------------------------|---|
| | | Số lượng | Giá sổ sách kế toán (VND) | Giá trị sau khi lập dự phòng theo quy định (VND) | | |
| II | Các khoản cho vay | | | | | |
| | Cho vay hoạt động giao dịch kỳ quỹ | | 3.883.375.260.473 | 3.852.224.825.631 | (31.150.434.842) | - |
| | Tổng các khoản cho vay | | 3.883.375.260.473 | 3.852.224.825.631 | (31.150.434.842) | - |

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2016 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2016 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK

16. CÁC KHOẢN PHẢI THU

| | <i>Đơn vị: VND</i> | |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | <i>Số dư cuối kỳ</i> | <i>Số dư đầu kỳ</i> |
| 1. Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư | 12.201.073.370 | 2.531.847.570 |
| <i>Trong đó: Phải thu khó đòi</i> | 2.531.847.570 | 2.531.847.570 |
| 2. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư | 5.546.194.000 | 5.165.614.900 |
| a. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận | 133.000.000 | 133.000.000 |
| <i>Trong đó: Phải thu khó đòi</i> | 133.000.000 | 133.000.000 |
| b. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận | 5.413.194.000 | 5.032.614.900 |
| 3. Các khoản phải thu các khoản đầu tư đáo hạn | - | - |
| <i>Trong đó: Phải thu khó đòi</i> | - | - |
| 4. Phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp | 3.128.638.507 | 5.948.687.965 |
| <i>Trong đó: Phải thu khó đòi</i> | 2.571.606.139 | 1.206.000.000 |
| 5. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán | - | - |
| 6. Phải thu khác | 40.500.300.151 | 14.123.203.674 |
| <i>Trong đó: Phải thu khó đòi</i> | 388.517.477 | 388.517.477 |
| 7. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu | (4.796.718.099) | (3.431.111.960) |
| Tổng cộng | 56.579.487.929 | 24.338.242.149 |

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2016 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2016 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK

Chi tiết dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu

| Loại phải thu khó đòi | Đơn vị: VND | | | | | |
|--|--|-----------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|---------------------------------------|
| | Giá trị phải thu khó đòi cuối kỳ | Số dự phòng đầu kỳ | Số trích lập trong kỳ | Số hoàn nhập trong kỳ | Số dự phòng cuối kỳ | Giá trị phải thu khó đòi đầu kỳ |
| Dự phòng phải thu bán các tài sản tài chính khó đòi | 2.531.847.570 | 1.772.293.299 | - | - | 1.772.293.299 | 2.531.847.570 |
| - Khách hàng Đặng Văn Sỹ | 2.531.847.570 | 1.772.293.299 | - | - | 1.772.293.299 | 2.531.847.570 |
| Dự phòng phải thu cổ tức, tiền lãi đến hạn khó đòi | 133.000.000 | 133.000.000 | - | - | 133.000.000 | 133.000.000 |
| - CTCP Công nghệ mới Kim Tự Tháp Việt Nam - cổ tức | 133.000.000 | 133.000.000 | - | - | 133.000.000 | 133.000.000 |
| Dự phòng nợ phải thu các khoản đầu tư đáo hạn khó đòi | - | - | - | - | - | - |
| Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp khó đòi | 2.571.606.139 | 1.161.000.000 | 1.365.606.139 | - | 2.526.606.139 | 1.206.000.000 |
| - CTCP Công nghệ mới Kim Tự Tháp Việt Nam | 525.000.000 | 525.000.000 | - | - | 525.000.000 | 525.000.000 |
| - CTCP Thái Hòa | 80.000.000 | 80.000.000 | - | - | 80.000.000 | 80.000.000 |
| - Công ty Liên doanh Dược phẩm Éloge France Việt Nam | 80.000.000 | 80.000.000 | - | - | 80.000.000 | 80.000.000 |
| - CTCP hàng hải Sài Gòn | 270.000.000 | 270.000.000 | - | - | 270.000.000 | 270.000.000 |
| - CTCP VIGLACERA Đông Triều | 101.000.000 | 101.000.000 | - | - | 101.000.000 | 101.000.000 |
| - Tổng CTCP xây dựng điện Việt Nam (Vneco) | 150.000.000 | 105.000.000 | - | - | 105.000.000 | 150.000.000 |
| - Phải thu quá hạn giao dịch kỳ quỹ - khách hàng cá nhân | 1.365.606.139 | - | 1.365.606.139 | - | 1.365.606.139 | - |
| Phải thu khác khó đòi | 388.517.477 | 364.818.661 | - | - | 364.818.661 | 388.517.477 |
| - Tiền bán tài sản | 309.521.422 | 309.521.422 | - | - | 309.521.422 | 309.521.422 |
| - Phải thu khác | 78.996.055 | 55.297.239 | - | - | 55.297.239 | 78.996.055 |
| Tổng cộng | 5.624.971.186 | 3.431.111.960 | 1.365.606.139 | - | 4.796.718.099 | 4.259.365.047 |

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2016 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2016 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK

17. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

| | <i>Đơn vị: VND</i> | |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| | <u>Số dư cuối kỳ</u> | <u>Số dư đầu kỳ</u> |
| Tạm ứng | 10.306.214.677 | 3.206.708.337 |
| Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ | - | - |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 5.717.662.685 | 7.885.053.704 |
| Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn | 648.281.700 | 747.725.000 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 228.968.173.829 | 228.968.173.829 |
| - Giá trị đầu tư nhận hoàn vốn theo tiến độ (1) | 228.968.173.829 | 228.968.173.829 |
| Tài sản khác | 559.977.264 | - |
| Tổng cộng | <u>246.200.310.155</u> | <u>240.807.660.870</u> |

- (1) Đây là giá trị đầu tư nhận hoàn vốn theo tiến độ ngắn hạn liên quan đến hợp đồng bán cổ phiếu giữa Công ty và khách hàng về việc bán cổ phiếu của Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc Tế Hoàng Anh Gia Lai, tên cũ là Công ty Cổ phần Cao Su Hoàng Anh Gia Lai. Theo đó, khách hàng sẽ thực hiện thanh toán cho Công ty theo tiến độ quy định tại hợp đồng mua bán cổ phiếu. Quyền kiểm soát cổ phiếu sẽ được chuyển giao từ bên bán sang bên mua theo tiến độ thanh toán quy định tại hợp đồng. Cổ phiếu sau khi được chuyển nhượng sẽ được phong tỏa làm tài sản bảo đảm cho nghĩa vụ thanh toán theo tiến độ của khách hàng, quy định tại hợp đồng mua bán cổ phiếu.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 NĂM 2016 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2016 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK

18. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | <i>Đơn vị: VND</i> | | | | |
|-------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------|--------------------------------|-------------------------------|-----------------------|
| | <i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i> | <i>Máy móc thiết bị</i> | <i>Phương tiện vận tải</i> | <i>Thiết bị văn phòng</i> | <i>Tổng cộng</i> |
| Nguyên giá | | | | | |
| Số đầu kỳ | 2.609.391.520 | 68.941.847.513 | 14.504.261.403 | 161.260.000 | 86.216.760.436 |
| Tăng trong kỳ | - | 2.833.975.680 | - | - | 2.833.975.680 |
| - <i>Mua mới</i> | - | 2.833.975.680 | - | - | 2.833.975.680 |
| Giảm trong kỳ | - | (212.656.000) | - | - | (212.656.000) |
| - <i>Thanh lý, nhượng bán</i> | - | (212.656.000) | - | - | (212.656.000) |
| Số cuối kỳ | 2.609.391.520 | 71.563.167.193 | 14.504.261.403 | 161.260.000 | 88.838.080.116 |
| Hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số đầu kỳ | 2.609.391.520 | 59.092.396.347 | 9.643.207.476 | 105.475.332 | 71.450.470.675 |
| Tăng trong kỳ | - | 3.208.917.546 | 831.886.455 | 32.409.665 | 4.073.213.666 |
| - <i>Khấu hao trong kỳ</i> | - | 3.208.917.546 | 831.886.455 | 32.409.665 | 4.073.213.666 |
| Giảm trong kỳ | - | (212.656.000) | - | - | (212.656.000) |
| - <i>Thanh lý, nhượng bán</i> | - | (212.656.000) | - | - | (212.656.000) |
| Số cuối kỳ | 2.609.391.520 | 62.088.657.893 | 10.475.093.931 | 137.884.997 | 75.311.028.341 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Số đầu kỳ | - | 9.849.451.166 | 4.861.053.927 | 55.784.668 | 14.766.289.761 |
| Số cuối kỳ | - | 9.474.509.300 | 4.029.167.472 | 23.375.003 | 13.527.051.775 |
| Tổng cộng | - | 9.474.509.300 | 4.029.167.472 | 23.375.003 | 13.527.051.775 |

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình

| | <i>Đơn vị: VND</i> | |
|---|----------------------|---------------------|
| | <i>Số dư cuối kỳ</i> | <i>Số dư đầu kỳ</i> |
| Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | 62.481.950.823 | 53.695.514.712 |

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 NĂM 2016 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2016 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK

19. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị: VND

| | <i>Phần mềm</i> | <i>Quyền sử dụng đất</i> | <i>Tài sản vô hình khác</i> | <i>Tổng cộng</i> |
|------------------------------|----------------------|--------------------------|-----------------------------|------------------------|
| Nguyên giá | | | | |
| Số đầu kỳ | 50.588.105.524 | 109.671.558.000 | 6.649.215.842 | 166.908.879.366 |
| Tăng trong kỳ | 3.790.301.300 | - | - | 3.790.301.300 |
| - Mua mới | 3.790.301.300 | - | - | 3.790.301.300 |
| Giảm trong kỳ | - | - | - | - |
| Số cuối kỳ | 54.378.406.824 | 109.671.558.000 | 6.649.215.842 | 170.699.180.666 |
| Hao mòn lũy kế | | | | |
| Số đầu kỳ | 46.953.458.696 | - | 3.112.929.347 | 50.066.388.043 |
| Tăng trong kỳ | 2.006.349.719 | - | 794.427.912 | 2.800.777.631 |
| - Hao mòn trong kỳ | 2.006.349.719 | - | 794.427.912 | 2.800.777.631 |
| Giảm trong kỳ | - | - | - | - |
| Số cuối kỳ | 48.959.808.415 | - | 3.907.357.259 | 52.867.165.674 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Số đầu kỳ | 3.634.646.828 | 109.671.558.000 | 3.536.286.495 | 116.842.491.323 |
| Số cuối kỳ | 5.418.598.409 | 109.671.558.000 | 2.741.858.583 | 117.832.014.992 |
| Đánh giá theo giá trị hợp lý | - | - | - | - |
| Tổng cộng | 5.418.598.409 | 109.671.558.000 | 2.741.858.583 | 117.832.014.992 |

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình

Đơn vị: VND

| | <i>Số dư cuối kỳ</i> | <i>Số dư đầu kỳ</i> |
|--|------------------------|------------------------|
| Quyền sử dụng đất đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho trái phiếu Công ty phát hành | 109.671.558.000 | 109.671.558.000 |
| Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | 46.750.512.216 | 38.794.106.371 |
| Tổng cộng | 156.422.070.216 | 148.465.664.371 |

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 NĂM 2016 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2016 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK

20. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

| | <i>Đơn vị: VND</i> | |
|--------------------------------|----------------------|---------------------|
| | <u>Số dư cuối kỳ</u> | <u>Số dư đầu kỳ</u> |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 13.769.028.127 | 1.996.076.177 |

Chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm các chi phí trang trí nội thất và trang thiết bị văn phòng chi nhánh Ngô Quyền, phòng giao dịch Nguyễn Công Trứ và chi phí thi công sửa chữa và trang trí ngoại thất văn phòng Hội sở. Các chi phí này được phân bổ vào báo cáo thu nhập toàn diện trong thời gian là 60 tháng.

21. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI PHẢI TRẢ

| | <i>Đơn vị: VND</i> | |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | <u>Số dư cuối kỳ</u> | <u>Số dư đầu kỳ</u> |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 50.928.228.232 | 45.321.632.464 |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 50.928.228.232 | 45.321.632.464 |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | - | - |
| Tổng cộng | 50.928.228.232 | 45.321.632.464 |

22. TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nợ quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Theo Quyết định số 57/QĐ-VSD ngày 28 tháng 5 năm 2012 của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Quyết định số 87/2007/QĐ-BTC ngày 22 tháng 10 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Quy chế đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán và Thông tư số 43/2010/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2010 về việc sửa đổi, bổ sung Quy chế đăng chế đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán, Quyết định số 27/QĐ-VSD ngày 13 tháng 03 năm 2015 và Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 05 năm 2014 về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ thanh toán của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán mỗi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng/năm.

Biến động tiền nợ Quỹ hỗ trợ thanh toán trong kỳ như sau:

| | <i>Đơn vị: VND</i> | |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | <u>Số dư cuối kỳ</u> | <u>Số dư đầu kỳ</u> |
| Tiền nợ ban đầu | 6.087.814.535 | 6.087.814.535 |
| Tiền nợ bổ sung | 7.872.720.527 | 7.872.720.527 |
| Tiền lãi phân bổ trong kỳ | 6.039.464.938 | 6.039.464.938 |
| Tổng cộng | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 |

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 NĂM 2016 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2016 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

| | Lãi suất vay %/năm | Số dư đầu kỳ VND | Số vay trong kỳ VND | Số đã trả trong kỳ VND | Số dư cuối kỳ VND |
|---|-----------------------|--------------------------|---------------------------|---------------------------|--------------------------|
| Vay ngắn hạn | | 3.913.847.967.537 | 25.856.641.632.738 | 24.397.089.312.870 | 5.373.400.287.405 |
| Vay ngân hàng thấu chi | 0,8 - 6,8 | 1.706.347.967.537 | 18.653.641.632.738 | 18.658.589.312.870 | 1.701.400.287.405 |
| Vay ngắn hạn | 5 - 6,4 | 2.207.500.000.000 | 7.203.000.000.000 | 5.738.500.000.000 | 3.672.000.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam | | 2.007.500.000.000 | 6.366.000.000.000 | 5.188.500.000.000 | 3.185.000.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam | | 200.000.000.000 | 190.000.000.000 | 200.000.000.000 | 190.000.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex | | - | 647.000.000.000 | 350.000.000.000 | 297.000.000.000 |
| Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn | | - | - | - | - |
| Tổng cộng | | 3.913.847.967.537 | 25.856.641.632.738 | 24.397.089.312.870 | 5.373.400.287.405 |

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 NĂM 2016 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2016 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK

24. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

| | Số dư cuối kỳ VND | Số dư đầu kỳ VND |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Trái phiếu phát hành ngắn hạn | 376.000.000.000 | - |
| Trái phiếu SSIBOND012015 | 76.000.000.000 | - |
| Trái phiếu SSIBOND022015 | 300.000.000.000 | - |
| Trái phiếu phát hành dài hạn | 199.596.666.666 | 687.500.000.000 |
| Trái phiếu SSIBOND012015 | | 387.500.000.000 |
| Trái phiếu SSIBOND022015 | - | 300.000.000.000 |
| Trái phiếu SSIBOND012016 | 200.000.000.000 | |
| Phí thu xếp phát hành SSIBOND012016 | (403.333.334) | 300.000.000.000 |
| Tổng cộng | 575.596.666.666 | 687.500.000.000 |

Trái phiếu SSIBOND012015 là trái phiếu thường phát hành đợt 1 vào tháng 1 năm 2015 theo Nghị Quyết số 02/2014/NQ/ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 12 năm 2014 với số lượng 1.000 trái phiếu và mệnh giá 500 triệu đồng/trái phiếu. Đây là trái phiếu không có tài sản đảm bảo, có kỳ hạn 2 năm và có cam kết mua lại 6 tháng một lần với lãi suất trái phiếu năm đầu tiên là 8,2%/năm và được điều chỉnh lại trong năm tiếp theo. Vào tháng 7 năm 2015, Công ty đã mua lại 225 trái phiếu với tổng giá trị theo mệnh giá là 112.500.000.000 đồng. Trong 9 tháng đầu năm 2016 Công ty đã mua lại 623 trái phiếu với tổng giá trị theo mệnh giá là 311.500.000.000 đồng.

Trái phiếu SSIBOND022015 là trái phiếu thường phát hành đợt 2 vào tháng 4 năm 2015 theo Nghị Quyết số 02/2014/NQ/ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 12 năm 2014 với số lượng 600 trái phiếu và mệnh giá 500 triệu đồng/trái phiếu. Đây là trái phiếu có tài sản đảm bảo bằng các cổ phiếu niêm yết và các bất động sản thuộc sở hữu của Công ty theo hợp đồng mua bán trái phiếu, có kỳ hạn 2 năm với lãi suất tính bằng tổng của tối đa 1,5%/năm và trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm bằng đồng Việt Nam, trả lãi sau, kỳ hạn 12 tháng được công bố tại các Ngân hàng của Việt Nam, bao gồm: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (Sở Giao dịch), Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Chi nhánh Sở Giao dịch 1), Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam (Chi nhánh Hà Nội) và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Tế Việt Nam (Chi nhánh Lý Thường Kiệt, Hà Nội).

Trái phiếu SSIBOND012016 là trái phiếu thường phát hành đợt 1 vào tháng 8 năm 2016 theo Nghị Quyết số 03/2016/NQ/ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 12 năm 2014 với số lượng 200 trái phiếu và mệnh giá 1 tỷ đồng/trái phiếu. Đây là trái phiếu có tài sản đảm bảo bằng các cổ phiếu niêm yết sở hữu của Công ty theo hợp đồng mua bán trái phiếu, có kỳ hạn 2 năm với lãi suất tính bằng tổng của 1,2%/năm và trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm bằng đồng Việt Nam, trả lãi sau, kỳ hạn 12 tháng được công bố tại các Ngân hàng của Việt Nam, bao gồm: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (Sở Giao dịch), Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Chi nhánh Sở Giao dịch 1), Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam (Chi nhánh Hà Nội) và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Tế Việt Nam (Chi nhánh Lý Thường Kiệt, Hà Nội).

25. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

| | Số dư cuối kỳ VND | Số dư đầu kỳ VND |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Phải trả về mua các tài sản tài chính | 118.637.877.918 | 104.212.959.126 |
| Phải trả khác về hoạt động đầu tư | - | - |
| Phải trả Trung tâm Lưu ký Chứng khoán | - | 204.729.206.000 |
| Tổng cộng | 118.637.877.918 | 308.942.165.126 |

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 NĂM 2016 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2016 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK

26. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

| | <i>Số dư cuối kỳ VND</i> | <i>Số dư đầu kỳ VND</i> |
|---|------------------------------|-----------------------------|
| Ngắn hạn | 170.697.042 | 3.007.381.612 |
| Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Du lịch Đội Ngũ Việt | - | 1.051.014.470 |
| Công ty TNHH Production Thanh Việt | - | 1.498.002.687 |
| Phải trả người bán khác | 170.697.042 | 458.364.455 |
| Dài hạn | - | - |
| Tổng cộng | 170.697.042 | 3.007.381.612 |

27. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | <i>Số dư cuối kỳ VND</i> | <i>Số dư đầu kỳ VND</i> |
|--|------------------------------|-----------------------------|
| Thuế giá trị gia tăng | 76.051.490 | 903.522.406 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 75.469.718.198 | 69.154.445.146 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 12.181.742.622 | 12.891.582.282 |
| Các loại thuế khác (thuế nhà thầu) | 3.380.966.252 | 1.844.982.185 |
| Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | - |
| Tổng cộng | 91.108.478.562 | 84.794.532.019 |

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2016 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2016 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK

28. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | Số dư cuối kỳ VND | Số dư đầu kỳ VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Ngắn hạn | 61.355.638.486 | 71.228.108.976 |
| Chi phí phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán và Trung tâm lưu ký Chứng khoán | 7.604.355.753 | 5.779.486.553 |
| Chi phí lãi trái phiếu | 17.097.509.703 | 45.617.847.224 |
| Chi phí lãi vay phải trả | 5.817.126.387 | 3.265.485.311 |
| Phí quản lý danh mục ủy thác và phí tư vấn đầu tư phải trả Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSIAM | 13.372.628.895 | 8.124.287.890 |
| Chi phí lãi hợp đồng bán và cam kết mua lại chứng khoán, hợp đồng đặt cọc môi giới chứng khoán | - | 3.068.427.838 |
| Phí dịch vụ | 675.000.000 | 410.000.000 |
| Phí hoa hồng phải trả đối tác | 1.812.324.387 | 4.619.539.121 |
| Các khoản khác (lương tháng 13 và các dịch vụ khác) | 14.976.693.361 | 343.035.039 |
| Dài hạn | - | - |
| Tổng cộng | 61.355.638.486 | 71.228.108.976 |

29. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

| | Số dư cuối kỳ VND | Số dư đầu kỳ VND |
|---|-----------------------|------------------------|
| Phải trả hợp đồng bán và cam kết mua lại chứng khoán (1) | - | 176.000.000.000 |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn của nhà đầu tư để mua chứng khoán (2) | 16.500.000.000 | 8.750.000.000 |
| Phải trả công ty quản lý quỹ | 3.015.251.900 | - |
| Phải trả cổ tức, trái tức | 5.198.723.774 | 7.691.019.674 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| - Phải trả hộ cổ tức, lãi trái phiếu | - | 2.386.784.100 |
| - Phải trả cổ tức cho cổ đông Công ty | 4.497.084.750 | 4.588.929.750 |
| - Phải trả trái tức cho trái chủ của Công ty | 701.639.024 | 715.305.824 |
| Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán IPO-Đại lý đầu giá cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước | - | 1.187.860 |
| Phải trả nhà đầu tư nước ngoài | - | 24.943.229 |
| Phải trả tiền đặt cọc đầu giá chứng khoán của nhà đầu tư | - | 606.451.100 |
| Khoản phải trả chờ đối chiếu | 41.231.657.108 | - |
| Phải trả các đối tượng khác | 847.070.821 | 1.638.709.855 |
| Tổng cộng | 66.792.703.603 | 194.712.311.718 |

(1) Khoản phải trả theo các cam kết bán và mua lại chứng khoán là khoản tiền Công ty nhận được khi bán các chứng khoán theo thỏa thuận bán và cam kết mua lại với khách hàng

(2) Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn của nhà đầu tư bao gồm các khoản đặt cọc theo các hợp đồng đặt mua chứng khoán. Công ty nhận tiền đặt cọc của khách hàng để thực hiện việc tìm mua chứng khoán theo yêu cầu của khách hàng.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2016 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2016 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK

30. VỐN CHỦ SỞ HỮU

30.1 Lợi nhuận chưa phân phối

| | <i>Số dư cuối kỳ</i> <i>VND</i> | <i>Số dư đầu kỳ</i> <i>VND</i> |
|---------------------------------------|------------------------------------|-----------------------------------|
| Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối | 2.034.026.650.647 | 1.421.372.044.016 |
| Lợi nhuận chưa thực hiện | (199.087.951.120) | (186.214.896.781) |
| Tổng cộng | <u>1.834.938.699.527</u> | <u>1.235.157.147.235</u> |

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2016 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2016 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK

30.2 Tình hình biến động vốn chủ sở hữu 9 tháng đầu năm 2016

| | Vốn góp của chủ sở hữu VND | Thặng dư vốn cổ phần VND | Cổ phiếu quỹ VND | Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý VND | Quỹ dự trữ điều lệ VND | Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ VND | Lợi nhuận chưa phân phối VND | Tổng cộng VND |
|---|----------------------------------|--------------------------------|----------------------|---|------------------------------|---|------------------------------------|--------------------------|
| Số dư đầu kỳ | 4.800.636.840.000 | 29.285.860.000 | (170.482.400) | (3.099.224.944) | 265.965.319.999 | 181.457.725.315 | 1.235.157.147.235 | 6.509.233.185.205 |
| Lợi nhuận sau thuế | - | - | - | - | - | - | 744.605.524.333 | 744.605.524.333 |
| Đánh giá lại tài sản tài chính AFS | - | - | - | (494.265.532) | - | - | - | (494.265.532) |
| Mua cổ phiếu quỹ | - | - | (240.955.500) | - | - | - | - | (240.955.500) |
| Trích quỹ dự trữ điều lệ 5% LNST theo Nghị Quyết Đại hội đồng Cổ đông ("ĐHĐCĐ") | - | - | - | - | 42.595.285.894 | - | (42.595.285.894) | - |
| Trích quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ 5% lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết ĐHĐCĐ | - | - | - | - | - | 42.595.285.894 | (42.595.285.894) | - |
| Trích quỹ từ thiện, quỹ phúc lợi và khen thưởng theo Nghị Quyết ĐHĐCĐ | - | - | - | - | - | - | (59.633.400.253) | (59.633.400.253) |
| Số dư cuối kỳ | 4.800.636.840.000 | 29.285.860.000 | (411.437.900) | (3.593.490.476) | 308.560.605.893 | 224.053.011.209 | 1.834.938.699.527 | 7.193.470.088.253 |

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2016 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2016 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK

30.3 Cổ phiếu

| | <i>Đơn vị: số lượng chứng khoán</i> | |
|--|-------------------------------------|---------------------|
| | <i>Số dư cuối kỳ</i> | <i>Số dư đầu kỳ</i> |
| Số lượng cổ phiếu được phép phát hành | 480.063.684 | 480.063.684 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành | 480.063.684 | 480.063.684 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ | 480.063.684 | 480.063.684 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 480.063.684 | 480.063.684 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và chưa được góp vốn đầy đủ | - | - |
| - Cổ phiếu phổ thông | - | - |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu quỹ | (30.366) | (6.319) |
| Cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ | (30.366) | (6.319) |
| - Cổ phiếu phổ thông | (30.366) | (6.319) |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Cổ phiếu quỹ do công ty con của Công ty nắm giữ | - | - |
| - Cổ phiếu phổ thông | - | - |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 480.033.318 | 480.057.365 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 480.033.318 | 480.057.365 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2016 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2016 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK

31. CÁC TÀI SẢN ĐÃ CAM CỐ, THẾ CHẤP

Tại thời điểm lập báo cáo, các tài sản sau đã được Công ty sử dụng làm tài sản cầm cố cho các khoản vay:

Đơn vị: VND

| Tài sản | Số dư cuối kỳ | Số dư đầu kỳ | Mục đích |
|--|--------------------------|--------------------------|--|
| Ngắn hạn | | | |
| - Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng | - | 135.000.000.000 | Đảm bảo cho các khoản vay thấu chi |
| - Tài sản tài chính FVTPL (tính theo mệnh giá) | 142.930.880.000 | 10.100.000.000 | Đảm bảo cho trái phiếu do Công ty phát hành đợt 2/2015 và đợt 1/2016 và vay ngắn hạn |
| - Tài sản tài chính AFS (tính theo mệnh giá) | 101.194.180.000 | 36.660.000.000 | Đảm bảo cho phát hành trái phiếu do Công ty phát hành đợt 2/2015 và đợt 1/2016 và vay ngắn hạn |
| - Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng | 5.558.100.000.000 | 4.356.100.000.000 | Đảm bảo vay thấu chi và vay ngắn hạn |
| Dài hạn | | | |
| - HĐTG có kỳ hạn trên 1 năm | 300.000.000.000 | - | Đảm bảo vay thấu chi và vay ngắn hạn |
| - Đầu tư vào công ty liên kết (tính theo mệnh giá) | 185.139.370.000 | 159.146.660.000 | Đảm bảo cho trái phiếu do Công ty phát hành đợt 2/2015 và vay ngắn hạn |
| - Tài sản cố định vô hình | 109.671.558.000 | 109.671.558.000 | Đảm bảo cho trái phiếu do Công ty phát hành đợt 2/2015 |
| Tổng cộng | 6.397.035.988.000 | 4.806.678.218.000 | |

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2016 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2016 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK

32. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

32.1 *Nghiệp vụ với các bên liên quan*

Danh sách các bên liên quan và mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

| <u>Danh sách bên liên quan</u> | <u>Mối quan hệ</u> |
|--|--|
| Quý Đầu tư thành viên SSI Công ty TNHH Đầu tư NDH | Công ty con do SSI nắm giữ 80% vốn sở hữu Chủ tịch Hội đồng Quản trị SSI cũng là chủ đầu tư vốn vào Công ty TNHH Đầu tư NDH |
| Công ty TNHH Quản lý Quý SSI | Công ty con do SSI nắm giữ 100% vốn sở hữu |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Đường Mặt Trời | Công ty nhận vốn đầu tư của SSI và Chủ tịch Hội đồng Quản trị là em trai của Chủ tịch Hội đồng Quản trị SSI |
| Daiwa Securities Group Inc | Cổ đồng chiến lược |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN và công ty con | Chủ tịch Hội đồng Quản trị SSI cũng là Chủ tịch Hội đồng Quản trị của PAN, Quyền Tổng Giám đốc của PAN là Trưởng Ban Kiểm soát của SSI |
| Công ty TNHH Bất động sản Sài Gòn Đan Linh | Phó Tổng Giám đốc SSI là Chủ tịch Hội đồng Thành viên của Công ty TNHH Bất động sản Sài Gòn Đan Linh |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Nguyễn Sài Gòn | Chủ tịch Công ty TNHH Một Thành viên Nguyễn Sài Gòn là em Chủ tịch Hội đồng Quản trị SSI |

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2016 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2016 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK

Số dư và các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 9 năm 2016 và cho giai đoạn quý 3/2016 kết thúc cùng ngày như sau:

| Công ty liên quan | Giao dịch | Phải thu/(phải trả) | | | Doanh thu/ (chi phí) VND | |
|----------------------------------|---|---------------------|----------------------|----------------------|--------------------------------|-------------------|
| | | Số đầu kỳ VND | Tăng trong kỳ VND | Giảm trong kỳ VND | | Số cuối kỳ VND |
| Quý đầu tư thành viên SSI | Góp vốn đầu tư | 312.000.000.000 | - | - | 312.000.000.000 | - |
| Công ty CP Đầu tư Đường Mặt Trời | Góp vốn đầu tư | 15.000.000.000 | - | - | 15.000.000.000 | - |
| | Phí ứng trước tiền bán chứng khoán, phí lưu ký và phí giao dịch chứng khoán | - | 648.955.237 | (648.955.237) | - | 648.955.237 |
| | Tiền thuê mặt bằng | - | (3.503.676.000) | 3.503.676.000 | - | (3.503.676.000) |
| | Đặt cọc tiền thuê văn phòng | 10.800.702.000 | - | - | 10.800.702.000 | - |
| | Lãi đặt cọc tiền thuê văn phòng | - | 276.017.941 | (276.017.941) | - | 276.017.941 |
| | Phải thu kỳ quỹ | 170.882.724.877 | 355.913.135.573 | (486.961.908.882) | 39.833.951.568 | 1.330.992.707 |
| | Ứng trước hợp đồng môi giới trái phiếu | 142.446.211.500 | - | (142.446.211.500) | - | - |
| | Giao dịch mua bán chứng khoán tự doanh | - | 429.180.000.000 | (429.180.000.000) | - | - |
| Mua trái phiếu | (150.000.000.000) | - | - | (150.000.000.000) | - | |
| Lãi trái phiếu phải trả | (5.654.062.500) | (659.062.500) | 6.313.125.000 | - | (659.062.500) | |
| Công ty TNHH Đầu tư NDH | Phí giao dịch chứng khoán và ứng trước tiền bán chứng khoán | - | 1.562.850 | (1.562.850) | - | 1.562.850 |
| | Giao dịch mua bán chứng khoán | - | - | - | - | - |
| Công ty TNHH MTV Nguyễn Sài Gòn | Phí giao dịch, phí lưu ký và phí ứng trước tiền bán chứng khoán | - | 187.655.749 | (187.655.749) | - | 187.655.749 |
| | Phải thu giao dịch kỳ quỹ | - | 11.041.822.751 | (11.041.822.751) | - | 17.579.274 |

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2016 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2016 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK

| Công ty liên quan | Giao dịch | Phải thu/(phải trả) | | | Doanh thu/ (chi phí) VND |
|--|--|---------------------|----------------------|----------------------|--------------------------------|
| | | Số đầu kỳ VND | Tăng trong kỳ VND | Giảm trong kỳ VND | |
| CTCP Tập đoàn PAN và các công ty con | Phí giao dịch chứng khoán, phí lưu ký và phí ứng trước tiền bán chứng khoán | - | 46.994.514 | (46.994.514) | - |
| | Phí thu ký quỹ | - | - | - | - |
| | Ứng trước hợp đồng tư vấn | (50.000.000) | - | - | (50.000.000) |
| | Ứng mua chứng khoán | - | - | - | - |
| | Chi phí thuê kho và dịch vụ | (20.870.850) | (370.929.522) | 370.838.460 | (20.961.912) |
| | Đặt cọc thuê văn phòng | 78.262.800 | 41.741.700 | (78.262.800) | 41.741.700 |
| | Nhận cọc môi giới chứng khoán | - | (759.584.401.852) | 759.584.401.852 | - |
| | Lãi nhận cọc phải trả | - | (5.283.691.216) | 5.283.691.216 | - |
| Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI (SSIAM) | Góp vốn đầu tư | 30.000.000.000 | - | - | 30.000.000.000 |
| | Lợi nhuận được chia | - | - | - | - |
| | Phí giao dịch chứng khoán, phí lưu ký và ứng trước tiền bán | - | 1.605.947.540 | (1.605.947.540) | - |
| | Số dư danh mục ủy thác đầu tư | 1.558.960.392.023 | 450.715.395.223 | (620.382.114.757) | 1.389.293.672.489 |
| | Các khoản phải trả Quỹ phúc lợi | (3.015.251.900) | - | - | (3.015.251.900) |
| | Phí quản lý danh mục | (5.352.055.231) | (10.323.100.723) | 9.737.344.745 | (5.937.811.209) |
| | Phí tư vấn đầu tư chứng khoán | (2.768.511.671) | (11.008.443.013) | 6.342.136.998 | (7.434.817.686) |
| Công ty TNHH Sài Gòn Đan Linh | Phí ứng trước tiền bán chứng khoán, phí lưu ký và phí giao dịch | - | 38.498.422 | (38.498.422) | - |
| | | | | | |
| Daiwa Securities Group Inc | Phí giao dịch chứng khoán | - | 182.263.516 | (182.263.516) | - |
| Đối tượng liên quan khác | Mua trái phiếu | (12.500.000.000) | - | - | (12.500.000.000) |
| | Lãi trái phiếu phải trả | (454.521.875) | (265.937.500) | - | (720.459.375) |

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2016 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2016 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

| | <u>Kỳ này</u> | <u>Đơn vị: VND</u> <u>Kỳ trước</u> |
|--------------------------------|-----------------------------|---------------------------------------|
| Lương và thưởng | 2.475.400.000 | 2.484.690.000 |
| Phúc lợi khi chấm dứt làm việc | - | - |
| Các phúc lợi khác | - | - |
| TỔNG CỘNG | <u>2.475.400.000</u> | <u>2.484.690.000</u> |

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2016 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2016 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK

32.2 Thông tin báo cáo bộ phận quý 3/2016

Đơn vị: VND

| | <i>Môi giới và dịch vụ khách hàng</i> | <i>Tự doanh</i> | <i>Kinh doanh nguồn vốn</i> | <i>Ngân hàng đầu tư và các bộ phận khác</i> | <i>Tổng cộng</i> |
|---|---------------------------------------|--------------------------|-----------------------------|---|---------------------------|
| Kỳ này | | | | | |
| 1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán | 254.308.119.678 | 308.644.627.694 | 105.172.452.842 | 21.666.722.571 | 689.791.922.785 |
| 2. Các chi phí trực tiếp | 104.212.163.432 | 78.297.166.679 | 72.026.454.827 | (1.463.952.705) | 253.071.832.233 |
| 3. Khấu hao và các chi phí phân bổ | 17.824.311.438 | 5.838.998.574 | 2.458.525.716 | 4.609.735.717 | 30.731.571.444 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế | 132.271.644.808 | 224.508.462.441 | 30.687.472.299 | 18.520.939.559 | 405.988.519.108 |
| Số dư cuối kỳ | | | | | |
| 1. Tài sản bộ phận | 3.971.478.997.970 | 3.398.801.059.031 | 5.966.801.448.004 | 554.792.373 | 13.337.636.297.378 |
| 2. Tài sản phân bổ | 104.708.928.795 | 34.301.200.812 | 14.442.610.868 | 27.079.895.378 | 180.532.635.853 |
| 3. Tài sản không phân bổ | | | | | 123.611.886.897 |
| Tổng tài sản | 4.076.187.926.765 | 3.433.102.259.843 | 5.981.244.058.872 | 27.634.687.751 | 13.641.780.820.128 |
| 1. Nợ phải trả bộ phận | 351.251.130.935 | 440.842.276.246 | 5.379.919.052.816 | 5.524.283.169 | 6.177.536.743.166 |
| 2. Nợ phân bổ | 98.723.241.770 | 32.340.372.304 | 13.616.998.865 | 25.531.872.872 | 170.212.485.811 |
| 3. Nợ không phân bổ | | | | | 100.561.502.898 |
| Tổng công nợ | 449.974.372.705 | 473.182.648.550 | 5.393.536.051.681 | 31.056.156.041 | 6.448.310.731.875 |

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2016 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2016 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK

32.3 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Tổng lợi nhuận kế toán sau thuế quý 3 năm 2016 của Công ty là 329.265.756.386 đồng, tăng 52,86% (tương ứng mức tăng 113.856.788.314 đồng) so với cùng kỳ Quý 3 năm 2015 chủ yếu do lãi bán các tài sản tài chính FVTPL quý 3 năm 2016 cao hơn so với cùng kỳ năm 2015.

Tại ngày 30.09.2016, tỷ lệ sở hữu (biểu quyết) của phần tự doanh công ty và phần ủy thác tại công ty con SSIAM trên số lượng cổ phiếu lưu hành của các mã cổ phiếu như sau:

| Số TT | Mã cổ phiếu | Tỷ lệ sở hữu (biểu quyết) |
|-------|-------------|---------------------------|
| 1 | PAN | 19.62% |
| 2 | VFG | 19.94% |
| 3 | PDN | 19.98% |

Lợi nhuận trước thuế Quý 3/2016 của Công ty là 405.988.519.108 đồng, trong đó đã có 3.645.191.000 đồng là cổ tức nhận được trong kỳ của VFG. Khoản cổ tức này sẽ không được tính vào kết quả kinh doanh hợp nhất quý 3/2016 do các công ty này là các công ty con/công ty liên kết trong báo cáo tài chính hợp nhất của SSI. Kết quả hoạt động kinh doanh quý 3/2016 của các công ty liên kết này sẽ được ghi nhận vào kết quả kinh doanh hợp nhất quý 3/2016 của Công ty theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

33. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN QUÝ 3 NĂM 2016

Nghị quyết Hội đồng quản trị số 04/2016/NQ-HĐQT ngày 19/9/2016 quyết nghị ngày chốt danh sách cổ đông nhận cổ tức năm 2015 là ngày 12/10/2016, ngày chi trả là ngày 21/10/2016, mức chi trả là 1000 đồng/CP.

Ngoài sự kiện nêu trên không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán Quý 3 năm 2016 có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh Quý 3 năm 2016 của Công ty sau ngày kết thúc kỳ kế toán Quý 3 năm 2016 yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính Quý 3 năm 2016.



Nguyễn Thị Hải Anh
Người lập biểu



Hoàng Thị Minh Thủy
Kế toán trưởng

Nguyễn Hồng Nam
Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 20 tháng 10 năm 2016